

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2010/TT-BYT

*Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2010***THÔNG TƯ****Quy định về quản lý đề tài nghiên cứu khoa học và
dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ Y tế**

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09/6/2000;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế và Nghị định số 22/2010/NĐ-CP ngày 09/3/2010 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Trên cơ sở vận dụng các quy định tại:

Thông tư số 12/2009/TT-BKHCN ngày 08/5/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn đánh giá nghiệm thu đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước;

Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Thông tư số 07/2009/TT-BKHCN ngày 03/4/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc đánh giá, nghiệm thu đề tài khoa học xã hội cấp Nhà nước;

Quyết định số 24/2006/QĐ-BKHCN ngày 31/11/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định về việc xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2006 - 2010;

Quyết định số 11/2007/QĐ-BKHCN ngày 04/6/2007 của Bộ Khoa học và công nghệ ban hành quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học xã hội và nhân văn cấp Nhà nước;

Quyết định số 10/2007/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án SXTN nghiên cứu khoa học,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc xác định, tuyển chọn, xét chọn, thẩm định, ký hợp đồng khoa học công nghệ, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, công nhận và thanh lý hợp đồng các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ Y tế.

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm được quy định tại Thông tư này thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đối với các đề tài cấp Bộ Y tế có nội dung về thử thuốc, trang thiết bị y tế trên lâm sàng phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về thử thuốc trên lâm sàng, thử trang thiết bị y tế trên lâm sàng và các quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Y tế (sau đây gọi là đề tài) là vấn đề khoa học, công nghệ cần được nghiên cứu để nắm được bản chất, nguyên lý, tìm ra giải pháp, tạo ra kỹ thuật, công nghệ nhằm phục vụ cho mục tiêu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, được Hội đồng khoa học công nghệ cấp Bộ tư vấn xác định, tuyển chọn và lãnh đạo Bộ Y tế phê duyệt theo quy định tại Thông tư này.

2. Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ Y tế (sau đây gọi là dự án SXTN) là vấn đề công nghệ cần tiếp tục hoàn thiện để tạo ra công nghệ mới, sản phẩm cụ thể đáp ứng nhu cầu thị trường, đáp ứng được các yêu cầu của ngành y tế và hiệu quả kinh tế - xã hội.

3. Tư vấn xác định đề tài, dự án SXTN (sau đây gọi là tư vấn xác định) là việc xác định tên, mục tiêu chính và kết quả dự kiến đạt được của đề tài, dự án SXTN.

4. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài (sau đây gọi là tuyển chọn) là việc lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực và kinh nghiệm tốt nhất để thực hiện đề tài thông qua việc xem xét, đánh giá các hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn theo những

yêu cầu, tiêu chí được quy định trong Thông tư này, được áp dụng cho các đề tài khoa học công nghệ có nhiều tổ chức và cá nhân có khả năng tham gia thực hiện.

5. Xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN (sau đây gọi là xét chọn) là việc xem xét, đánh giá hồ sơ do tổ chức, cá nhân được Bộ Y tế giao trực tiếp chuẩn bị trên cơ sở những yêu cầu, tiêu chí quy định tại Thông tư này, được áp dụng đối với các loại dự án SXTN và các đề tài thuộc bí mật quốc gia, đề tài nhằm giải quyết một số vấn đề cấp bách của ngành y tế hoặc giải quyết những vấn đề cấp thiết về an ninh quốc phòng, kinh tế, văn hóa xã hội có liên quan đến sức khỏe, đề tài mà nội dung chỉ có một tổ chức khoa học công nghệ hoặc cá nhân có đủ điều kiện về chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện đề tài đó.

6. Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây gọi là hợp đồng) là văn bản được ký kết giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân cấp kinh phí và tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN để bảo đảm thực hiện các nội dung được phê duyệt trong đề cương nghiên cứu.

7. Nghiệm thu đề tài, dự án SXTN (sau đây gọi là nghiệm thu) là quá trình đánh giá kết quả thực hiện của đề tài, dự án SXTN so với đề cương đã được phê duyệt và hợp đồng đã được ký kết.

Chương II

XÁC ĐỊNH ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Điều 3. Nguyên tắc xác định đề tài, dự án SXTN

1. Các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm được xác định dựa trên:

a) Chiến lược, Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình hành động và kế hoạch phát triển ngành y tế;

b) Được đề xuất từ hoạt động nghiên cứu khoa học, sản xuất, dịch vụ, quản lý của các tổ chức và cá nhân; từ chương trình phối hợp giữa Bộ Y tế và Bộ, ngành khác hoặc từ các hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ trong lĩnh vực sức khỏe;

c) Ưu tiên thực hiện các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm hoặc một nhóm đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm giải quyết được một vấn đề có giá trị kinh tế xã hội hoặc nâng cao trình độ khoa học công nghệ của ngành y tế.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế xác định các đề tài, dự án SXTN của ngành y tế trên cơ sở Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Y tế bằng Biên bản họp hội

đồng được quy định tại Điều 9 của Thông tư này. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Y tế trực tiếp xác định đề tài, dự án SXTN.

Điều 4. Thẩm quyền xác định các đề tài, dự án SXTN

Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định ban hành danh mục đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế.

Điều 5. Yêu cầu đối với đề tài

1. Giá trị thực tiễn: đáp ứng được yêu cầu thực tiễn phát triển của ngành y tế hoặc các lĩnh vực văn hóa, xã hội có liên quan đến sức khỏe.

2. Giá trị khoa học:

a) Giải quyết được những vấn đề khoa học, công nghệ mới ở mức tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực hoặc thế giới;

b) Tổng kết những quy luật tự nhiên, văn hóa xã hội có liên quan đến sức khỏe;

c) Góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ của ngành y tế.

3. Tính khả thi: bảo đảm đủ nguồn lực để giải quyết được vấn đề nghiên cứu.

Điều 6. Yêu cầu đối với dự án SXTN

1. Về công nghệ:

a) Có tính mới, tính tiên tiến so với công nghệ đang có ở Việt Nam hoặc có khả năng thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài;

b) Có tác động nâng cao trình độ công nghệ của lĩnh vực sản xuất khi được áp dụng rộng rãi.

2. Tính khả thi và hiệu quả kinh tế - xã hội:

a) Có thị trường tiêu thụ sản phẩm (thuyết minh rõ về khả năng thị trường tiêu thụ, phương thức chuyển giao và thương mại hóa các sản phẩm của dự án);

b) Có khả năng huy động nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất từ các nguồn khác nhau để thực hiện dự án;

c) Sản phẩm của dự án có khả năng tạo sản phẩm mới hoặc ngành nghề mới, tăng thêm việc làm và thu nhập cho cộng đồng.

3. Công nghệ được sử dụng bảo đảm tính hợp pháp và có xuất xứ từ một trong các nguồn sau:

a) Kết quả của các đề tài đã được Hội đồng khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ, tương đương cấp Bộ, cấp cơ sở đánh giá, nghiệm thu và kiến nghị áp dụng;

b) Sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học công nghệ (KH-CN) trong và ngoài nước;

c) Kết quả KHCN từ nước ngoài đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định công nhận.

Điều 7. Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn xác định đề tài, dự án SXTN

1. Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn xác định đề tài, dự án SXTN (sau đây gọi là Hội đồng xác định) là tổ chức được thành lập để tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Y tế trong việc xác định đề tài, dự án SXTN đưa ra tuyển chọn, xét chọn.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Hội đồng xác định.

3. Hội đồng có 7-11 thành viên, thành phần của Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, hai ủy viên phản biện và các ủy viên. Cơ cấu của Hội đồng gồm:

a) 1/2 là các chuyên gia có trình độ, chuyên môn phù hợp và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm hoạt động trong chuyên ngành khoa học được giao tư vấn;

b) 1/2 là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức sản xuất kinh doanh và các tổ chức khác có liên quan.

Điều 8. Phương thức làm việc của Hội đồng xác định

1. Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch, ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo.

2. Chủ tịch Hội đồng (phó Chủ tịch Hội đồng thay thế trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt) chủ trì các phiên họp của Hội đồng, Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan; chịu trách nhiệm cá nhân về tính khách quan, tính chính xác đối với những ý kiến tư vấn độc lập và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng.

Điều 9. Trình tự, nội dung và kết quả làm việc của Hội đồng xác định

Hội đồng xác định thực hiện nhiệm vụ tư vấn xác định đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế thông qua hai phiên họp:

1. Phiên họp xác định danh mục đề tài, dự án SXTN

a) Hội đồng thảo luận, phân tích từng đề tài, dự án SXTN trong Danh mục sơ bộ (Phụ lục 1 biểu A4 DMSB ban hành kèm theo Thông tư này) theo các nguyên tắc và tiêu chí nêu tại Điều 3, Điều 5 và Điều 6 của Thông tư này;

b) Thành viên Hội đồng đánh giá từng đề tài, dự án SXTN theo quy định tại Phụ lục 1 Biểu A5 PDG ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu gồm 03 thành viên, trong đó có 1 Trưởng ban. Kết quả kiểm phiếu tổng hợp theo quy định tại Phụ lục 1 biểu A6 BBKPĐT đối với đề tài và Phụ lục 1 Biểu A7 BBKPDASXTN đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trên cơ sở kết quả làm việc của Ban kiểm phiếu, Hội đồng xác định danh mục các đề tài, dự án SXTN theo thứ tự ưu tiên. Đề tài, dự án SXTN được Hội đồng đề nghị đưa vào Danh mục phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng tại phiên họp bỏ phiếu “đề nghị thực hiện” và số thành viên này bảo đảm không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng. Thứ tự ưu tiên đối với các đề tài, dự án SXTN được sắp xếp dựa trên số lượng phiếu “đề nghị thực hiện”. Trường hợp các đề tài, dự án SXTN có số phiếu đề nghị bằng nhau, Hội đồng thống nhất theo nguyên tắc biểu quyết trực tiếp để xếp thứ tự ưu tiên;

đ) Hội đồng phân công 02 thành viên am hiểu sâu chuyên môn làm phản biện cho từng đề tài, dự án SXTN trong Danh mục. Trong trường hợp cần thiết, hội đồng kiến nghị Bộ Y tế mời các phản biện không phải là thành viên Hội đồng. Phản biện có trách nhiệm hoàn thiện từng đề tài, dự án SXTN theo mẫu được quy định tại Phụ lục 1 Biểu A8 PPBĐT đối với đề tài và Phụ lục 1 Biểu A9 PPBDASXTN đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này để đưa ra thảo luận trong phiên họp thứ 2.

2. Phiên họp hoàn thiện danh mục đề tài, dự án SXTN

a) Các thành viên phản biện trình bày ý kiến về các đề tài, dự án SXTN được phân công theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều này;

b) Hội đồng thảo luận, góp ý và biểu quyết thông qua kết luận của Hội đồng cho từng đề tài, dự án SXTN theo nguyên tắc quá bán;

c) Thư ký khoa học lập Biên bản làm việc của Hội đồng và danh mục đề tài, dự án SXTN đã được Hội đồng thông qua theo Phụ lục 1 Biểu A11 DMĐT, DASXTN ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Hội đồng kiến nghị về phương thức thực hiện (tuyển chọn hoặc xét chọn).

3. Danh mục đề tài, dự án SXTN được hoàn thành trước ngày 30/7 của năm trước năm kế hoạch.

4. Căn cứ kết quả làm việc của Hội đồng xác định, Vụ Khoa học và Đào tạo tổng hợp và hoàn thiện danh mục đề tài, dự án SXTN cấp Bộ, trình lãnh đạo Bộ xem xét phê duyệt.

Chương III
TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Điều 10. Nguyên tắc tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN

1. Việc tuyển chọn được thực hiện theo nguyên tắc khách quan, minh bạch, bình đẳng giữa các đối tượng tham gia tuyển chọn. Bộ Y tế thông báo danh mục đề tài, dự án SXTN hàng năm bằng công văn và trên phương tiện thông tin đại chúng (Báo Sức khỏe và Đời sống, Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế hoặc phương tiện thông tin truyền thông khác) 02 tháng trước thời điểm tuyển chọn để mọi tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư này có thể đăng ký tham gia dự tuyển.

2. Việc xét chọn được thông báo bằng văn bản đến các tổ chức dự kiến giao trực tiếp chủ trì đề tài.

3. Việc tuyển chọn và xét chọn được thực hiện thông qua Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn tuyển chọn, xét chọn do Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định thành lập.

4. Việc đánh giá Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn được tiến hành bằng cách chấm điểm theo các tiêu chí cụ thể cho đề tài, dự án SXTN.

5. Mỗi đề tài đưa ra tuyển chọn theo quy định tại Điều 12 Thông tư này chỉ có nhiều nhất 01 hồ sơ được đề nghị trúng tuyển.

Điều 11. Điều kiện tham gia tuyển chọn, xét chọn

1. Tổ chức chủ trì đề tài, dự án SXTN phải có tư cách pháp nhân, có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực khoa học và công nghệ của đề tài, dự án SXTN đủ điều kiện về nhân lực, thiết bị và cơ sở vật chất cần thiết cho việc thực hiện đề tài, dự án SXTN có hiệu quả.

2. Cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN phải có trình độ đại học trở lên và ít nhất ba năm hoạt động trong cùng lĩnh vực khoa học và công nghệ với đề tài, dự án SXTN đó. Mỗi cá nhân chỉ được phép đồng thời chủ trì tối đa hai đề tài, dự án SXTN từ cấp Bộ hoặc tương đương trở lên.

3. Cá nhân không được tham gia chủ trì đề tài, dự án SXTN trong các trường hợp sau:

a) Là chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN đã được đánh giá nghiệm thu cấp Bộ hoặc tương đương trở lên ở mức “không đạt” và không được cơ quan quản lý nhà nước

có thẩm quyền cho phép gia hạn thời gian thực hiện để hoàn chỉnh kết quả; hoặc đề tài cấp Bộ bị chuyển sang hoàn thành ở cấp cơ sở trong phạm vi hai năm tính từ thời điểm có văn bản chấp thuận của Bộ Y tế; hoặc đề tài bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định đình chỉ trong quá trình thực hiện do sai phạm trong hai (02) năm, tính từ thời điểm có kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ, hoặc từ thời điểm có quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đề tài, dự án SXTN;

b) Vi phạm quy định hiện hành về đánh giá nghiệm thu đề tài, dự án SXTN cấp Bộ trong việc nộp Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở chậm so với thời hạn kết thúc hợp đồng nghiên cứu từ sáu (06) tháng trở lên mà không có ý kiến chấp thuận của Bộ Y tế, sẽ không được tham gia tuyển chọn, xét chọn trong thời gian tương ứng như sau:

- Một (01) năm, tính từ thời điểm nộp Hồ sơ đánh giá nghiệm thu thực tế nếu nộp chậm từ sáu (06) tháng đến dưới 24 tháng;

- Hai (02) năm, tính từ thời điểm nộp Hồ sơ đánh giá nghiệm thu thực tế nếu nộp chậm từ 24 tháng trở lên.

Điều 12. Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn

1. Bộ hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn gồm những văn bản, tài liệu dưới đây:

a) Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án SXTN (theo Phụ lục 2 Biểu B1 Đơn ĐK ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Thuyết minh đề tài, dự án SXTN (theo Phụ lục 2 Biểu B2 TMĐT đối với đề tài và Phụ lục 2 Biểu B3 TMDA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Tóm tắt hoạt động khoa học công nghệ của tổ chức đăng ký thực hiện đề tài, dự án SXTN (theo Phụ lục 2 Biểu B4 LLTC ban hành kèm theo Thông tư này);

d) Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ trì đề tài, dự án SXTN có xác nhận của cơ quan (nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ trì đề tài, dự án SXTN) theo Phụ lục 2 biểu B5 LLCN ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Văn bản xác nhận của tổ chức, cá nhân đăng ký phối hợp thực hiện đề tài, dự án SXTN (theo Phụ lục 2 Biểu B6 PHNC ban hành kèm theo Thông tư này);

e) Văn bản chứng minh năng lực huy động vốn từ nguồn khác (đối với dự án SXTN) cam kết và giải trình khả năng huy động vốn từ các nguồn ngoài ngân sách sự nghiệp khoa học đạt ít nhất 70% tổng kinh phí đầu tư dự kiến cần thiết để triển khai;

g) Thông tin phiếu tình nguyện tham gia nghiên cứu của đối tượng nghiên cứu, bản mô tả quyền lợi và nghĩa vụ của đối tượng tham gia nghiên cứu, bản cam kết thực hiện các quy định về đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của cá nhân chủ trì đề tài (Đối với các đề tài có nội dung nghiên cứu liên quan trực tiếp đến con người).

h) Mỗi cá nhân, tổ chức chỉ được tham gia với tư cách cộng tác viên, chủ nhiệm hay cơ quan phối hợp chính cho một hồ sơ đấu thầu đối với một đề tài cụ thể. Những hồ sơ vi phạm yêu cầu này sẽ bị loại.

2. Gửi hồ sơ tuyển chọn, xét chọn: bộ hồ sơ (1 bản gốc và 12 bản sao) phải được niêm phong và ghi rõ bên ngoài:

a) Tên đề tài hoặc dự án SXTN đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn (ghi rõ: tên đề tài hoặc dự án SXTN; tên, mã số của Chương trình);

b) Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký chủ trì và tổ chức tham gia phối hợp thực hiện đề tài, dự án SXTN (chỉ ghi danh sách tổ chức đã có xác nhận tham gia phối hợp);

c) Họ tên của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN và danh sách những người tham gia chính thực hiện đề tài, dự án SXTN;

d) Liệt kê tài liệu, văn bản có trong hồ sơ.

3. Nơi nhận hồ sơ: Vụ Khoa học và Đào tạo, Bộ Y tế.

4. Thời hạn nộp hồ sơ, bổ sung hồ sơ tuyển chọn, xét chọn:

a) Hồ sơ phải nộp đúng hạn theo thông báo tuyển chọn, xét chọn của Bộ Y tế. Ngày nhận hồ sơ là ngày ghi trên dấu Bưu điện (trường hợp gửi qua bưu điện) hoặc trên dấu đến của văn thư Bộ Y tế hoặc trên dấu đến của văn thư Vụ Khoa học và Đào tạo (trường hợp gửi trực tiếp). Trong trường hợp hồ sơ được gửi đến bằng đường bưu điện bị rách hoặc hư hỏng thì người nhận hồ sơ phải lập biên bản xác nhận tình trạng Hồ sơ. Biên bản phải có xác nhận của nhân viên bưu điện giao hồ sơ;

b) Trong khi chưa hết thời hạn nộp hồ sơ, tổ chức và cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn có quyền rút hồ sơ thay hồ sơ mới, bổ sung hoặc sửa đổi hồ sơ đã gửi đến cơ quan quản lý. Mọi bổ sung, sửa đổi phải nộp trong thời hạn quy định và là bộ phận cấu thành của hồ sơ.

Điều 13. Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn tuyển chọn, xét chọn chủ trì đề tài, dự án SXTN

1. Bộ trưởng Bộ Y tế thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn (sau đây gọi là Hội đồng tuyển chọn, xét chọn).

2. Phương thức hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn được thực hiện thông qua các phiên họp.

3. Hội đồng có từ 7-11 thành viên, thành phần của Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, hai ủy viên phản biện và các ủy viên Hội đồng, trong đó:

a) 2/3 là các chuyên gia có trình độ, chuyên môn phù hợp và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm hoạt động gần đây trong chuyên ngành khoa học được giao tư vấn;

b) 1/3 là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức sản xuất kinh doanh thụ hưởng kết quả nghiên cứu của đề tài và các tổ chức khác có liên quan;

c) Các chuyên gia, đặc biệt là các ủy viên phản biện đã tham gia Hội đồng xác định có thể được mời tham gia Hội đồng tuyển chọn, xét chọn chủ trì đề tài tương ứng;

d) Giúp việc Hội đồng có thư ký khoa học và các thư ký hành chính;

đ) Cá nhân không tham gia Hội đồng trong các trường hợp sau:

- Cá nhân đăng ký chủ trì và tham gia thực hiện đề tài, dự án SXTN;

- Cá nhân thuộc tổ chức đăng ký chủ trì đề tài. Trong trường hợp cần thiết, thành viên Hội đồng có thể là cán bộ đang công tác tại tổ chức đăng ký chủ trì đề tài nhưng không quá 02 người và không được làm Chủ tịch, Phó chủ tịch hoặc ủy viên phản biện.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn.

a) Các thành viên Hội đồng thực hiện đánh giá một cách trung thực, khách quan và công bằng; Chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình, trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng và có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá tuyển chọn, xét chọn;

b) Ủy viên phản biện có trách nhiệm phản biện từng nội dung và thông tin đã kê khai trong Hồ sơ đăng ký tuyển chọn, xét chọn.

Khi cần thiết, Hội đồng kiến nghị Bộ Y tế mời các chuyên gia ở ngoài Hội đồng có am hiểu sâu lĩnh vực nghiên cứu đề tài, dự án SXTN làm nhiệm vụ phản biện. Các chuyên gia này không tham gia bỏ phiếu đánh giá cho các đề tài, dự án SXTN;

c) Các thành viên Hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu, phân tích từng nội dung và thông tin đã kê khai trong Hồ sơ; viết nhận xét, đánh giá và cho điểm theo các tiêu chí tại các biểu mẫu quy định (theo Phụ lục 2 Biểu B8 PNXTMĐT đối với đề tài, Phụ lục 2 biểu B9 PNXTMDA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi thư ký hành chính trước khi họp Hội đồng;

d) Phiên họp họp lệ của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch và đủ các ủy viên phản biện;

đ) Chủ tịch Hội đồng (hoặc Phó Chủ tịch khi Chủ tịch vắng mặt) chủ trì các phiên họp Hội đồng;

e) Thư ký khoa học có trách nhiệm ghi chép các ý kiến về chuyên môn của các thành viên và các kết luận của Hội đồng trong các biên bản làm việc và các văn bản liên quan của Hội đồng;

g) Các thành viên của Hội đồng chấm điểm độc lập theo các nhóm chỉ tiêu đánh giá và thang điểm quy định. Trước khi chấm điểm, Hội đồng thảo luận chung để thống nhất quan điểm, phương thức cho điểm.

Điều 14. Tổ chức tuyển chọn, xét chọn

1. Phiên họp thống nhất phương thức làm việc và mở hồ sơ tuyển chọn.

a) Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập Hội đồng, giới thiệu thành phần Hội đồng và các đại biểu tham dự. Đại diện Vụ Khoa học và Đào tạo nêu những yêu cầu và nội dung chủ yếu về việc tuyển chọn, xét chọn chủ trì Đề tài, dự án SXTN được quy định tại Thông tư này;

b) Hội đồng thảo luận trao đổi để quán triệt nguyên tắc, quy trình và các tiêu chí đánh giá, thang điểm đánh giá các Hồ sơ được quy định tại Thông tư này;

c) Mở hồ sơ: Hội đồng và Vụ Khoa học và đào tạo chịu trách nhiệm mở hồ sơ và đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ, trong trường hợp cần thiết Vụ Khoa học và đào tạo mời đại diện của các cơ quan chủ trì tham dự. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ được chuẩn bị theo đúng các biểu mẫu và đáp ứng được các yêu cầu quy định về hồ sơ tuyển chọn, xét chọn. Đối với những hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng có trách nhiệm công bố ngay không chấm những hồ sơ đó. Những trường hợp chỉ có một hồ sơ tham gia tuyển chọn thì Hội đồng vẫn đánh giá tuyển chọn theo đúng các quy định tại Thông tư này;

d) Hồ sơ hợp lệ được đưa vào xem xét, đánh giá;

đ) Quá trình mở hồ sơ được ghi thành Biên bản (theo Phụ lục 2 Biểu B7 BBMHS ban hành kèm theo Thông tư này);

e) Thư ký hành chính đọc Biên bản mở hồ sơ đăng ký tuyển chọn, thông báo số lượng và danh mục hồ sơ đủ điều kiện được Hội đồng đưa vào tuyển chọn, xét chọn.

2. Phiên họp đánh giá hồ sơ tham gia tuyển chọn, xét chọn.

a) Các chuyên gia phản biện đánh giá, phân tích hồ sơ; đánh giá nhận định chung về mặt mạnh, mặt yếu của từng hồ sơ và so sánh giữa các hồ sơ đăng ký tuyển chọn cùng một (01) Đề tài;

b) Hội đồng nêu câu hỏi đối với các chuyên gia phản biện về các tiêu chí đánh giá liên quan đến hồ sơ tuyển chọn, xét chọn;

c) Thư ký khoa học đọc ý kiến nhận xét bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có) để Hội đồng nghiên cứu, tham khảo;

d) Hội đồng trao đổi, thảo luận đánh giá, so sánh giữa các hồ sơ tuyển chọn cho cùng một (01) đề tài;

đ) Các thành viên Hội đồng cho điểm độc lập theo các tiêu chí và thang điểm quy định tại các biểu mẫu tương ứng sau: Phụ lục 2 Biểu B10 CĐTMDT đối với đề tài và phụ lục 2 biểu B11 CDTMDA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu và bỏ phiếu: Ban kiểm phiếu gồm 3 thành viên Hội đồng (trong đó bầu một trưởng ban). Phiếu đánh giá hợp lệ là phiếu thực hiện theo đúng chỉ dẫn ghi trên phiếu; Ban kiểm phiếu tổng hợp và báo cáo Hội đồng kết quả kiểm phiếu theo Phụ lục 2 Biểu B12 BBKPCĐTMDT đối với đề tài hoặc Phụ lục 2 Biểu B13 BBKPCDTMDA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Hồ sơ đề tài được đề nghị xem xét phê duyệt nếu có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí đạt từ 80/100 điểm trở lên (đối với các đề tài cần xem xét các khía cạnh đạo đức) hoặc 60/80 điểm (đối với các đề tài không cần xem xét khía cạnh đạo đức) trong đó điểm trung bình của từng tiêu chí không dưới 3 điểm và phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt cho điểm từ 3 trở lên;

h) Hồ sơ dự án SXTN được đề nghị xem xét phê duyệt nếu có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí phải đạt từ 65/100 điểm trở lên, trong đó điểm trung bình của từng tiêu chí không dưới 3 điểm và phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt cho điểm từ 3 trở lên;

i) Đối với các hồ sơ có tổng số điểm đánh giá bằng nhau thì điểm cao hơn của Chủ tịch Hội đồng được ưu tiên để xếp hạng;

k) Trường hợp điểm của Chủ tịch Hội đồng đối với các Hồ sơ cũng giống nhau, Hội đồng xếp hạng bằng nhau và kiến nghị về phương án lựa chọn;

l) Hội đồng thông qua Biên bản theo mẫu tại Phụ lục 2 Biểu B15 BBHĐTC được ban hành kèm theo Thông tư này về kết quả làm việc của Hội đồng, kiến nghị tổ chức và cá nhân trúng tuyển chủ trì đề tài, dự án SXTN:

m) Tổ chức, cá nhân được Hội đồng đề nghị trúng tuyển là tổ chức, cá nhân có Hồ sơ được xếp hạng với điểm cao nhất trong số các Hồ sơ được đề nghị xem xét

phê duyệt theo các tiêu chí đánh giá tại phụ lục 2 biểu B14 THĐGĐTTC ban hành kèm theo Thông tư này;

n) Hội đồng thảo luận đề thống nhất kiến nghị những điểm sửa đổi, bổ sung cần thiết đối với Thuyết minh Đề tài hoặc Dự án SXTN được đề nghị xem xét phê duyệt.

Điều 15. Trình tự phê duyệt kết quả tuyển chọn, xét chọn

1. Tổ chức, cá nhân được Hội đồng đề nghị xem xét phê duyệt chủ trì thực hiện đề tài, dự án SXTN có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo kết luận của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn.

2. Vụ Khoa học và Đào tạo chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính thẩm định việc hoàn thiện Thuyết minh đề tài, dự án SXTN theo các nội dung sau:

a) Về nội dung khoa học: Theo kiến nghị tại biên bản họp của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn;

b) Về nội dung tài chính: Áp dụng theo Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của Bộ tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với đề tài và theo Thông tư liên tịch số 85/2004/TTLT-BTC-BKHCN ngày 20/8/2004 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án khoa học và công nghệ được ngân sách hỗ trợ và có thu hồi kinh phí đối với dự án SXTN.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN trên cơ sở tư vấn của Vụ Khoa học và Đào tạo.

4. Bộ Y tế ký hợp đồng với đơn vị chủ trì theo Phụ lục 2 Biểu B16 HĐĐT đối với đề tài và Phụ lục 2 Biểu B17 HĐĐA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV KIỂM TRA, GIÁM SÁT THỰC HIỆN

Điều 16. Thẩm quyền kiểm tra, giám sát

1. Cơ quan quản lý đề tài chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát định kỳ theo kế hoạch hoặc giám sát, kiểm tra đột xuất đối với từng trường hợp cụ thể.

2. Người được giao nhiệm vụ giám sát không được là thành viên của nhóm nghiên cứu, thực hiện đúng các quy định về bảo mật số liệu nghiên cứu và chịu trách nhiệm trước thủ trưởng cơ quan quản lý về công việc của mình.

3. Trong trường hợp cần thiết, hội đồng nghiệm thu các cấp sẽ mời chuyên gia đánh giá kết quả, kiểm tra số liệu, kiểm định sản phẩm nghiên cứu của đề tài, dự án SXTN.

Điều 17. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát

1. Kết quả giám sát phải báo cáo bằng biên bản giám sát, kiểm tra các nội dung giám sát với cơ quan quản lý có thẩm quyền.

2. Cơ quan quản lý, đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN thực hiện các văn bản quản lý khoa học công nghệ và xử lý các trường hợp vi phạm trong quá trình giám sát kiểm tra thực hiện đề tài, dự án SXTN. Kết quả xử lý phải báo cáo lên cơ quan chủ quản.

3. Trong những trường hợp cần thiết, dựa trên biên bản kiểm tra, giám sát thực tiễn, cơ quan quản lý đề tài, dự án SXTN hướng dẫn việc điều chỉnh nội dung hợp đồng hay chấm dứt hợp đồng theo quy định hiện hành.

Chương V NGHIỆM THU ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

Điều 18. Hồ sơ nghiệm thu đề tài, dự án SXTN

1. Trong vòng 30 ngày sau khi nghiệm thu cấp cơ sở, tổ chức chủ trì đề tài, dự án SXTN hoàn chỉnh hồ sơ và gửi 12 bộ hồ sơ về Vụ Khoa học và Đào tạo - Bộ Y tế trong đó có 1 bản chính (theo Phụ lục 3 Biểu C1 BCTK ĐT, DA báo cáo thống kê kết quả thực hiện đề tài, dự án SXTN và Phụ lục 3 Biểu C2 HDBCTH ĐT, DA hướng dẫn báo cáo tổng hợp đề tài, dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này). Hồ sơ bao gồm:

- a) Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở;
- b) Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở;
- c) Công văn của đơn vị đề nghị nghiệm thu cấp Bộ;
- d) Báo cáo giải trình các nội dung đã được bổ sung, hoàn thiện theo ý kiến kết luận của hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở có xác nhận của thủ trưởng tổ chức chủ trì và chủ tịch Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở;

đ) Tổ chức chủ trì đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế vận dụng các quy định tại Điều 19, Điều 20 Thông tư này để tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở.

Điều 19. Tiêu chí đánh giá xếp loại đề tài, dự án SXTN

1. Tiêu chí đánh giá xếp loại đề tài thực hiện theo Phụ lục 3 Biểu C5 PDGKQ ĐT ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tiêu chí đánh giá xếp loại Dự án SXTN thực hiện theo Phụ lục 3 Biểu C6 PDGKQ DA ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với đề tài, dự án SXTN nộp hồ sơ nghiệm thu cấp Bộ chậm so với thời hạn kết thúc hợp đồng từ 03 tháng trở lên mà không có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý thì đánh giá xếp loại kết quả cao nhất là khá.

Điều 20. Hội đồng KH-CN nghiệm thu đề tài, dự án SXTN

1. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Hội đồng khoa học công nghệ nghiệm thu đề tài, dự án SXTN (sau đây gọi là Hội đồng nghiệm thu).

2. Hội đồng nghiệm thu có nhiệm vụ tiến hành đánh giá nghiệm thu theo mục tiêu, yêu cầu, nội dung, sản phẩm, tiến độ theo đề cương được phê duyệt, theo hợp đồng đã được ký kết và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Y tế trong việc đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài, dự án SXTN cấp Bộ.

3. Hội đồng có từ 7-11 thành viên, thành phần của Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, hai ủy viên phản biện, các ủy viên Hội đồng, trong đó:

a) 2/3 là các chuyên gia có trình độ, chuyên môn phù hợp và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm gần thời điểm tham gia Hội đồng hoạt động trong chuyên ngành khoa học được giao tư vấn;

b) 1/3 là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức sản xuất kinh doanh thụ hưởng kết quả nghiên cứu của đề tài và các tổ chức khác có liên quan;

c) Giúp việc Hội đồng có thư ký khoa học và các thư ký hành chính;

d) Thành viên Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở có thể tham gia Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ nhưng không quá 30% số thành viên Hội đồng, trong đó chủ tịch, ủy viên phản biện của Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở không được làm chủ tịch, phó chủ tịch hoặc ủy viên phản biện của hội đồng nghiệm thu cấp Bộ;

đ) Chủ nhiệm và các cá nhân tham gia trực tiếp thực hiện đề tài, dự án không được làm thành viên Hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án SXTN đó;

e) Tổ chức chủ trì đề tài trong trường hợp cần thiết được tham gia Hội đồng nhưng không quá 02 thành viên và không được làm Chủ tịch, Phó chủ tịch hay ủy viên phản biện.

4. Đối với một số đề tài, dự án SXTN trọng điểm, Vụ Khoa học và Đào tạo (hoặc Chủ tịch Hội đồng) đề nghị Bộ Y tế thành lập tổ thẩm định số liệu nghiên cứu, nội

dung khoa học và tài chính của đề tài, kết quả thẩm định là báo cáo thẩm định được chuyển cho Chủ tịch hội đồng trước phiên họp nghiệm thu. Tổ thẩm định gồm 03-05 thành viên là các thành viên Hội đồng và chuyên gia ngoài Hội đồng (nếu cần thiết) do thành viên hội đồng làm tổ trưởng.

5. Tổ chức nghiệm thu đề tài, dự án SXTN cấp Bộ.

a) Trên cơ sở hồ sơ nghiệm thu và Báo cáo thẩm định (nếu có), Chủ tịch Hội đồng quyết định tiến hành phiên họp nghiệm thu, thời gian hoàn thành nghiệm thu không chậm hơn 30 ngày sau khi có Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

b) Thành phần chính tham dự phiên họp Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ bao gồm Hội đồng nghiệm thu, đại diện cơ quan chủ quản, đại diện tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN và nhóm nghiên cứu;

c) Phiên họp hợp lệ của hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch và có đủ các ủy viên phản biện;

d) Nội dung phiên họp nghiệm thu:

Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng trong trường hợp Chủ tịch vắng mặt) chủ trì phiên họp đánh giá theo trình tự sau:

- Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập Hội đồng, giới thiệu thành phần Hội đồng và các đại biểu tham dự. Đại diện Vụ Khoa học và Đào tạo nêu những yêu cầu và nội dung chủ yếu về việc nghiệm thu Đề tài, dự án SXTN được quy định tại Thông tư này;

- Hội đồng thảo luận trao đổi để quán triệt nguyên tắc, quy trình và các tiêu chí đánh giá, thang điểm đánh giá nghiệm thu được quy định tại Điều 19 của Thông tư này;

- Tổ trưởng tổ chuyên gia đọc báo cáo kết quả thẩm định đối với đề tài, dự án SXTN;

- Chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN hoặc đại diện (thuộc nhóm nghiên cứu) báo cáo tóm tắt kết quả đề tài, dự án SXTN trước Hội đồng nghiệm thu;

- Ủy viên phản biện đọc nhận xét đối với đề tài, dự án SXTN (theo Phụ lục 3 Biểu C3 PNKKQ ĐT đối với đề tài và Phụ lục 3 Biểu C4 PNKKQ DA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này);

- Thư ký khoa học đọc phiếu nhận xét của thành viên vắng mặt (nếu có) để hội đồng tham khảo;

- Các thành viên hội đồng nêu ý kiến trao đổi với các thành viên của tổ chuyên gia và ủy viên phản biện về kết quả đề tài, dự án SXTN; nêu câu hỏi đối với chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN về kết quả và các vấn đề liên quan;

- Chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN hoặc đại diện (thuộc nhóm nghiên cứu) giải trình các câu hỏi của Hội đồng;

- Hội đồng thảo luận kín; các thành viên hội đồng chấm điểm, đánh giá theo các tiêu chí theo Phụ lục 3 Biểu C5 PĐGKQ ĐT đối với đề tài và Phụ lục 3 Biểu C6 PĐGKQ DA đối với dự án SXTN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm 3 thành viên thuộc hội đồng, trong đó có một trưởng ban. Hội đồng tiến hành bỏ phiếu đánh giá kết quả đề tài, dự án SXTN;

- Ban kiểm phiếu lập biên bản và báo cáo kết quả kiểm phiếu theo Phụ lục 3 Biểu C7 BBKP ĐT đối với đề tài và Phụ lục 3 Biểu C8 BBKP DA đối với dự án SXTN được ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chủ tịch hội đồng dự thảo kết luận đánh giá, trong đó cần nêu rõ, cụ thể những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung để hoàn thiện đối với đề tài, dự án SXTN. Trường hợp hội đồng đánh giá xếp loại “Không đạt” cần xác định rõ những nội dung, công việc đã thực hiện đúng hoặc không đúng hợp đồng để Bộ Y tế xem xét xử lý theo quy định hiện hành;

- Hội đồng thảo luận để thống nhất từng nội dung kết luận và thông qua biên bản (theo mẫu được quy định tại Phụ lục 3 Biểu C9 BBNT ĐT đối với đề tài và Phụ lục 3 Biểu C10 BBNT DA ban hành kèm theo Thông tư này);

- Đại diện cơ quan quản lý phát biểu ý kiến (nếu có).

Điều 21. Công nhận kết quả thực hiện đề tài, dự án SXTN

Việc công nhận kết quả thực hiện đề tài, dự án được áp dụng đối với cả hai trường hợp được đánh giá ở mức “Đạt” và “Không đạt”.

1. Tài liệu để được công nhận bao gồm:

- a) Biên bản họp hội đồng nghiệm thu;
- b) Bản xác nhận đã đăng ký, lưu giữ kết quả đề tài, dự án SXTN;
- c) Báo cáo về việc hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng nghiệm thu.

2. Công nhận kết quả thực hiện đề tài, dự án SXTN:

Vụ Khoa học và Đào tạo - Bộ Y tế có trách nhiệm tổng hợp các tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này đối với các đề tài, dự án SXTN trình Bộ trưởng Bộ Y tế ra quyết định công nhận.

Điều 22. Thanh lý hợp đồng

1. Khi kết thúc đề tài, dự án SXTN, chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN tổ chức chủ trì phải thực hiện nộp báo cáo quyết toán cho cơ quan quản lý.

2. Sau khi có quyết định công nhận kết quả đánh giá của Bộ trưởng Bộ Y tế, cơ quan chủ quản thực hiện đánh giá, kiểm kê và bàn giao sản phẩm, tài sản đã mua sắm bằng kinh phí thực hiện đề tài, dự án SXTN.

3. Việc thanh lý hợp đồng giữa các bên tham gia ký hợp đồng được tiến hành sau khi có kết quả quyết toán và kiểm kê tài sản của đề tài, dự án SXTN.

4. Những đề tài, dự án SXTN được nghiệm thu ở mức không đạt sẽ không được thanh lý hợp đồng và phải bị xử lý theo quy định tại khoản 5, khoản 6, Điều 29 của Thông tư này.

Chương VI

GIAO NỘP, CÔNG BỐ VÀ SỞ HỮU KẾT QUẢ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Điều 23. Giao nộp kết quả

1. Đối với các đề tài kết thúc được nghiệm thu từ mức “Đạt” trở lên, trong thời gian 30 ngày, chủ trì đề tài phải hoàn chỉnh Hồ sơ đề tài theo ý kiến đóng góp của Hội đồng, nộp về Vụ Khoa học và Đào tạo. Riêng báo cáo khoa học: nộp bản in đóng bìa cứng và đĩa CD theo mẫu tại Phụ lục 3 Biểu C1 BCTK ĐT, DA và Phụ lục 3 Biểu C2 HDBCTHĐT, DA ban hành kèm theo Thông tư này. Sau khi nghiệm thu đề tài, chủ trì đề tài phải đăng ký kết quả nghiên cứu tại Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

2. Trong thời gian 30 ngày kể từ khi nhận hồ sơ và báo cáo kết thúc đề tài, Vụ Khoa học và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra và có thể yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu thấy cần thiết.

Điều 24. Công bố kết quả nghiên cứu

Hồ sơ đề tài sau khi hoàn thành nghiệm thu nộp cho Vụ Khoa học và Đào tạo được lưu trữ tại Phòng Lưu trữ Văn phòng Bộ và công bố kết quả trên trang thông tin điện tử về Khoa học công nghệ của Bộ Y tế và Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

Điều 25. Sở hữu kết quả nghiên cứu

Bộ Y tế sở hữu và quản lý kết quả nghiên cứu đối với những đề tài sử dụng nguồn ngân sách nhà nước. Với những đề tài từ nguồn khác, việc sở hữu và quản lý kết quả nghiên cứu do thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài và tổ chức, cá nhân cung cấp kinh phí thực hiện đề tài theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Trách nhiệm của cơ quan quản lý

1. Vụ Khoa học và Đào tạo chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.
2. Vụ Khoa học và Đào tạo chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ tiến độ thực hiện đề tài, dự án SXTN về các nội dung khoa học và chi tiêu tài chính.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài dự án SXTN

1. Tổ chức chủ trì đề tài, dự án SXTN
 - a) Chịu trách nhiệm chỉ đạo chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN hoàn thiện Thuyết minh đề tài, dự án SXTN;
 - b) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát thực hiện các đề tài, dự án SXTN để đảm bảo đạt được các yêu cầu đề ra theo Thuyết minh đề tài, dự án SXTN đã được Bộ Y tế phê duyệt và theo hợp đồng đã được ký kết;
 - c) Định kỳ báo cáo Bộ Y tế về tiến độ thực hiện đề tài, dự án SXTN trước 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm. Trường hợp đột xuất, tổ chức và cá nhân chủ trì có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý;
 - d) Tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện đề tài, dự án SXTN cấp cơ sở.
2. Cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN.
 - a) Tổ chức thực hiện những nội dung theo Thuyết minh đề tài đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí theo đúng quy định hiện hành của pháp luật;
 - b) Được hưởng quyền lợi về bản quyền tác giả đối với công trình khoa học do mình tạo ra theo quy định của pháp luật;
 - c) Có trách nhiệm tạo điều kiện cho người kiểm tra, giám sát tham khảo các số liệu nghiên cứu khi có yêu cầu.
3. Tổ chức và cá nhân chủ trì đề tài, dự án SXTN chịu trách nhiệm trước pháp luật về sử dụng kinh phí, kết quả nghiên cứu, trong trường hợp hợp đồng thực hiện đề tài không được thanh lý và phải hoàn trả kinh phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN của Bộ Tài Chính - Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 04/10/2006 hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 28. Quản lý tài chính

1. Phân bổ kinh phí:

Vụ Khoa học và Đào tạo chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính xây dựng kế hoạch phân bổ kinh phí hàng năm trên cơ sở tiến độ thực hiện các đề tài, dự án SXTN.

Các chi phí liên quan đến quản lý đề tài, dự án SXTN sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Quyết toán tài chính:

a) Việc Quyết toán tài chính của các đề tài, dự án SXTN thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

b) Căn cứ Biên bản nghiệm thu đánh giá kết quả đề tài, dự án SXTN của Hội đồng nghiệm thu được cấp có thẩm quyền quyết định, nếu đề tài, dự án SXTN đạt yêu cầu, Vụ Kế hoạch - Tài chính phối hợp với Vụ Khoa học và Đào tạo tiến hành thủ tục quyết toán tài chính và kiểm kê, bàn giao tài sản được mua sắm (nếu có) trong khuôn khổ đề tài, dự án SXTN đã được phê duyệt.

Điều 29. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ công chức, viên chức (kể cả cán bộ hợp đồng) vi phạm các quy định về tuyển chọn, xét chọn, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu đề tài, dự án SXTN sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật về công chức, viên chức và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thành viên Hội đồng xác định, tuyển chọn, xét chọn, nghiệm thu thiếu khách quan, không công bằng và trung thực, vi phạm nguyên tắc giữ bí mật của thông tin thì không được mời tham gia các Hội đồng KHCN khác và bị xử lý theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Lãnh đạo Bộ Y tế có thể yêu cầu Hội đồng xem xét sửa đổi, bổ sung, đánh giá lại trong trường hợp phát hiện chưa thực hiện đúng quy định về tuyển chọn, xét chọn, đánh giá, nghiệm thu.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia tuyển chọn, xét chọn kê khai thông tin không trung thực trong Hồ sơ làm sai lệch kết quả đánh giá thì kết quả tuyển chọn, xét chọn bị hủy bỏ.

5. Tổ chức và cá nhân vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và các quy định của pháp luật hiện hành.

6. Tổ chức, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ đề tài, dự án SXTN (kết quả nghiệm thu ở mức không đạt) phải bồi hoàn kinh phí và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 30. Khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định hành chính và hành vi hành chính của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền liên quan đến việc xác định, tuyển chọn, xét chọn, thẩm định, ký hợp đồng khoa học công nghệ, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, công nhận và thanh lý hợp đồng các đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế.

2. Công dân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về xác định, tuyển chọn, xét chọn, thẩm định, ký hợp đồng khoa học công nghệ, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, công nhận và thanh lý hợp đồng các đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế.

3. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2010. Các quy định trước đây trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Các Tổ chức có liên quan, đơn vị chủ trì và cá nhân tham gia thực hiện đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Vụ Khoa học và Đào tạo Bộ Y tế để được hướng dẫn thực hiện./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Triệu

Phụ lục

*(Kèm theo Thông tư số 37/2010/TT-BYT ngày 16 tháng 8 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Phụ lục 1**TƯ VẤN XÁC ĐỊNH ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN**

Bao gồm 11 mẫu biểu từ Phụ lục 1 Biểu A1 - Phụ lục 1 Biểu A11 quy định chi tiết cho chương II - Xác định đề tài, dự án SXTN của Thông tư này.

Phụ lục 2**TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI,
DỰ ÁN SXTN**

Bao gồm 17 mẫu biểu từ Phụ lục 2 Biểu B1 - Phụ lục 2 Biểu B17 quy định chi tiết cho chương III - Tuyển chọn, xét chọn đề tài, dự án SXTN của Thông tư này.

Phụ lục 3**NGHIỆM THU ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN**

Bao gồm 8 mẫu biểu từ Phụ lục 3 Biểu C1 - Phụ lục 3 Biểu C10 quy định chi tiết cho chương IV - Nghiệm thu đề tài, dự án SXTN của Thông tư này.

Phụ lục 4**MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC**

Bao gồm 2 mẫu biểu từ Phụ lục 4 Biểu D1 - Phụ lục 4 Biểu D2 quy định về báo cáo định kỳ và báo cáo thẩm định đề tài, dự án trọng điểm trước nghiệm thu cấp Bộ.

Phụ lục 1 Biểu A1-PĐXĐT**PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI CẤP BỘ Y TẾ NĂM**

1. Tên Đề tài:

2. Giải trình về tính cấp thiết (Nêu tầm quan trọng, bức xúc, cấp bách,...)

3. Mục tiêu dự kiến:

4. Nội dung chính:

5. Dự kiến sản phẩm:

6. Khả năng và địa chỉ áp dụng:

7. Thông tin khác (nếu có)

Tổ chức/cá nhân (Chuyên gia) đề xuất
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

(*) Phiếu này trình bày không quá 03 trang giấy khổ A4

Phụ lục 1 Biểu A2-PĐXDA**PHIẾU ĐỀ XUẤT DỰ ÁN SXTN NĂM (*)**

1. Tên Dự án SXTN:
2. Thuộc Chương trình (Nếu có):
3. Lý do đề xuất Dự án (vấn đề thực tiễn cần giải quyết và sự phù hợp của vấn đề cần giải quyết)
4. Xuất xứ của Dự án
Nguồn hình thành (để lại nguồn phù hợp)
 - Kết quả của các đề tài đã được Hội đồng khoa học và công nghệ đánh giá, nghiệm thu và kiến nghị áp dụng;
 - Sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng KH&CN;
 - Kết quả KH&CN từ nước ngoài đã được các tổ chức có thẩm quyền thẩm định công nhận.
5. Giải trình về tính cấp thiết (quan trọng, bức xúc, cấp bách,...)
6. Mục tiêu:
7. Yêu cầu về sản phẩm (các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật):
8. Khả năng huy động các nguồn lực (khả năng huy động nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất từ các nguồn khác nhau để thực hiện dự án)
9. Nhu cầu thị trường (thuyết minh rõ về khả năng thị trường tiêu thụ, phương thức chuyển giao và thương mại hóa các sản phẩm của dự án)
10. Thông tin khác (nếu có):

Tổ chức/cá nhân (Chuyên gia) đề xuất
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

(*) Phiếu này trình bày không quá 03 trang giấy khổ A4

Phụ lục 1 Biểu A3-DMDX

BỘ Y TẾ
VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

DANH MỤC SƠ BỘ TỔNG HỢP CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN
ĐỀ XUẤT CẦN THỰC HIỆN NĂM

TT	Tên	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Dự kiến sản phẩm và mức chất lượng	Ghi chú
I. Danh mục đề xuất đề tài					
I. a. Lĩnh vực					
1					
2					
3					
...					
II. Danh mục đề xuất dự án SXTN					
II. a. Lĩnh vực					
1					
2					
3					
...					

VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO
(Họ, tên, chữ ký)

Phụ lục 1 Biểu A4-DMSB

BỘ Y TẾ
VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

DANH MỤC SƠ BỘ TỔNG HỢP CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN
ĐỀ XUẤT CẦN THỰC HIỆN NĂM

TT	Tên	Tính cấp thiết	Mục tiêu	Dự kiến sản phẩm và mức chất lượng	Ghi chú
I. Danh mục đề xuất đề tài					
I.a. Lĩnh vực					
1					
2					
3					
...					
II. Danh mục đề xuất dự án SXTN					
II. a. Lĩnh vực					
1					
2					
3					
...					

VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO
(Họ, tên, chữ ký)

Phụ lục 1 Biểu A5-PĐG

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN NĂM

1. Hội đồng chuyên ngành:.....
Quyết định thành lập Hội đồng:...../QĐ-BYT ngày.../.../...
của Bộ trưởng Bộ Y tế.
2. Họ tên thành viên Hội đồng:.....
3. Đánh giá của thành viên Hội đồng (*):

TT	Tên	Đề nghị thực hiện	Đề nghị không thực hiện
I	Đề tài		
1			
2			
3			
II	Dự án sản xuất thử nghiệm		
1			
2			
3			

(*): Đánh dấu vào cột tương ứng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ ĐỀ TÀI ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN NĂM

Hội đồng chuyên ngành:.....

Quyết định thành lập Hội đồng:...../QĐ-BYT ngày/...../ của Bộ trưởng Bộ Y tế

- | | |
|----------------------|---------------------------|
| 1. Số phiếu phát ra: | 2. Số phiếu thu về: |
| 3. Số phiếu hợp lệ: | 4. Số phiếu không hợp lệ: |
| | 5. Kết quả bỏ phiếu: |

TT	Tên đề tài	Họ và tên các thành viên Hội đồng và mức đánh giá “đề nghị thực hiện”										Số lượng phiếu “đề nghị thực hiện”	Được đưa vào danh sách đề tài(*)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	9	10	11				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1														
2														
3														

BAN KIỂM PHIẾU

Trưởng Ban
(Họ, tên và chữ ký)

Ủy viên thứ nhất
(Họ, tên và chữ ký)

Ủy viên thứ hai
(Họ, tên và chữ ký)

(*) Ghi “Đạt” vào ô tương ứng của cột này cho những nhiệm vụ được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt đánh giá “đề nghị thực hiện” và số thành viên này không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng.

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN SXTN ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN NĂM

Hội đồng chuyên ngành:

Quyết định thành lập Hội đồng:/QĐ-BYT ngày/...../ của Bộ trưởng Bộ Y tế

- | | |
|----------------------|---------------------------|
| 1. Số phiếu phát ra: | 2. Số phiếu thu về: |
| 3. Số phiếu hợp lệ: | 4. Số phiếu không hợp lệ: |
| | 5. Kết quả bỏ phiếu: |

TT	Tên dự án SXTN	Họ và tên các thành viên Hội đồng và mức đánh giá “đề nghị thực hiện”									Số lượng phiếu “đề nghị thực hiện”	Được đưa vào danh sách dự án SXTN(*)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	9	10	11			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1													
2													
3													

BAN KIỂM PHIẾU**Trưởng Ban***(Họ, tên và chữ ký)***Ủy viên thứ nhất***(Họ, tên và chữ ký)***Ủy viên thứ hai***(Họ, tên và chữ ký)*

(*) Ghi “Đạt” vào ô tương ứng của cột này cho những nhiệm vụ được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt đánh giá “đề nghị thực hiện” và số thành viên này không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng.

Phụ lục 1 Biểu A8-PPBDT**PHIẾU GÓP Ý CỦA CHUYÊN GIA PHẢN BIỆN
CHO CÁC ĐỀ TÀI ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN
TRONG NĂM****1. Tên chuyên gia:****2. Lĩnh vực:**

TT	Tên Đề tài	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với sản phẩm	Phương thức, phương án tổ chức thực hiện
1	2	3	4	5
1				
2				
3				
....				

Chuyên gia phản biện
(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 1 Biểu A9-PPBDASXTN

**PHIẾU GÓP Ý CỦA CHUYÊN GIA PHẢN BIỆN
CHO CÁC DỰ ÁN SXTN ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN
TRONG NĂM**

1. Tên chuyên gia:

2. Lĩnh vực:

TT	Tên dự án SXTN	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với sản phẩm	Phương thức, phương án tổ chức thực hiện
1	2	3	4	5
1				
2				
3				
....				

Chuyên gia phản biện
(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 1 Biểu A10-BBTVXD

BỘ Y TẾ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN
XÁC ĐỊNH
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN
CẤP BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ NĂM 200....

A. Những thông tin chung

1. Quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành.....

...../QĐ-BYT ngày.../.../..... của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

a) Kỳ họp thứ nhất:

....., ngày/...../200.....

- Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên:...../.....

- Vắng mặt:.....người, gồm các thành viên:

- Chuyên gia mời tham dự họp Hội đồng:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1		
2		
3		
4		

b) Kỳ họp thứ hai:

....., ngày/...../200....

- Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên:...../.....

- Vắng mặt:..... người, gồm các thành viên:

- Chuyên gia mời tham dự họp Hội đồng:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
5		
6		
7		
8		

B. Nội dung làm việc của Hội đồng

I. Kỳ họp thứ nhất

Ngày...../...../200....., Hội đồng đã họp Kỳ thứ nhất để xác định Danh mục các Đề tài, dự án SXTN.

1. Hội đồng thống nhất cử ông/bà..... là Thư ký khoa học.

2. Hội đồng tiến hành thảo luận và đánh giá về từng đề tài, dự án SXTN trong Danh mục sơ bộ do Vụ Khoa học và Đào tạo tổng hợp. Hội đồng đã kiến nghị bổ sung, sửa đổi (để lại những nội dung phù hợp):

- Tính cấp thiết của đề tài;

- Tên, định hướng, mục tiêu và các yêu cầu đối với sản phẩm của từng Đề tài;

- Tên, mục tiêu, sản phẩm dự kiến và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt của các Dự án SXTN;

3. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu:

Trưởng Ban:

Ủy viên 1:

Ủy viên 2:

4. Các thành viên Hội đồng đã đánh giá từng đề tài, dự án SXTN. Kết quả kiểm phiếu được trình bày trong Biên bản kiểm phiếu kèm theo.

5. Trên cơ sở kết quả kiểm phiếu Hội đồng nhất trí danh sách các đề tài, dự án SXTN đủ tiêu chuẩn để đưa ra hoàn thiện tại Kỳ họp thứ hai (những đề tài, dự án SXTN được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng tại phiên họp đánh giá “đề nghị thực hiện” và số thành viên này không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng) theo thứ tự ưu tiên. Hội đồng đã phân công các thành viên làm phản biện cho từng nhiệm vụ.

Danh sách các Phản biện cho từng nhiệm vụ cụ thể như sau:

TT	Tên đề tài, dự án SXTN	Họ và tên Chuyên gia phản biện
1	2	3
1		
2		

6. Hội đồng thống nhất thời gian và địa điểm của kỳ họp thứ 2.

II. Kỳ họp thứ 2

Ngày..../...../200....., Hội đồng đã tổ chức họp Kỳ thứ 2 để thông qua Danh mục đã được hoàn thiện.

1. Hội đồng đã nghe các chuyên gia phản biện trình bày ý kiến bằng văn bản cho từng đề tài, dự án SXTN được phân công.

2. Hội đồng thảo luận, góp ý, bổ sung, hoàn thiện cho từng đề tài, dự án SXTN.

3. Hội đồng biểu quyết theo nguyên tắc quá bán.

4. Kết quả làm việc của Hội đồng

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các thành viên Hội đồng và kết luận của Chủ tịch Hội đồng, Thư ký khoa học hoàn thiện Danh mục đề tài, dự án SXTN theo Phụ lục I Biểu A11-DMĐT, DASXTN; Hội đồng cũng đã thảo luận và đề xuất phương thức tuyển chọn hoặc xét chọn, phương án tổ chức thực hiện từng đề tài, dự án SXTN tương ứng.

Hội đồng đề nghị Bộ Y tế xem xét và phê duyệt.

Thư ký khoa học của Hội đồng

(Họ, tên và chữ ký)

Chủ tịch Hội đồng

(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 1 Biểu A11-DM ĐT, DASXTN**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/BYT-K2ĐT

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm

**DANH MỤC TỔNG HỢP CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ Y TẾ
ĐỀ NGHỊ TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN THỰC HIỆN NĂM****1. Danh mục Đề tài:****1.1. Lĩnh vực**

TT	Tên Đề tài	Mục tiêu	Yêu cầu đối với sản phẩm	Phương thức, phương án tổ chức thực hiện
1	2	3	4	5
1				
2				
3				

2. Danh mục Dự án SXTN:**2.1. Lĩnh vực**

TT	Tên Dự án SXTN	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến, các chỉ tiêu KT-KT cần đạt	Phương thức, phương án tổ chức thực hiện
1	2	3	4	5
1				
2				

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục 2 biểu B1 Đơn ĐK**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐĂNG KÝ**
Chủ trì thực hiện đề tài, dự án SXTN cấp Bộ Y tế
năm ...**Kính gửi: Bộ Y tế**

Căn cứ thông báo của Bộ Y tế về việc tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Bộ năm....., chúng tôi gồm:

a).....

(Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký tuyển chọn làm cơ quan chủ trì đề tài, dự án SXTN)

b).....

(Họ và tên, học vị, chức vụ địa chỉ cá nhân đăng ký tuyển chọn làm chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN)

Xin đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án SXTN:

.....

Thuộc Chương trình KH&CN (nếu có):.....

Mã số của Chương trình:

Hồ sơ đăng ký tuyển chọn, xét chọn chủ trì thực hiện đề tài, SXTN gồm:

1. Thuyết minh đề tài, dự án SXTN theo mẫu quy định;
2. Tóm tắt hoạt động KH&CN của tổ chức đăng ký chủ trì đề tài, dự án SXTN;
3. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN;
4. Văn bản xác nhận về sự đồng ý của các tổ chức và cá nhân đăng ký phối hợp nghiên cứu (nếu có);
5. Các văn bản pháp lý chứng minh khả năng huy động vốn từ nguồn khác (nếu có).

6. Các văn bản khác (cụ thể)

Chúng tôi xin cam đoan những nội dung và thông tin kê khai trong Hồ sơ này là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng.... năm

CÁ NHÂN
ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM ĐỀ
TÀI, DỰ ÁN SXTN
(Họ, tên và chữ ký)

THỦ TRƯỞNG
TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ
TÀI, DỰ ÁN SXTN
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

8	<i>Cơ quan chủ trì đề tài</i>
Tên tổ chức KH&CN	

***Ghi chú:**

Trong trường hợp tổ chức và cá nhân thấy cần trình bày cho rõ hơn một số mục nào đó của bản Thuyết minh này, có thể trình bày dài hơn, nhưng tổng số trang của Thuyết minh không quá 20 trang (không kể phần phụ lục về giải trình kinh phí đề tài).

Điện thoại:	Fax:
E-mail:	
Địa chỉ:	

II. Nội dung KH&CN của đề tài

9	<i>Mục tiêu của đề tài</i>
Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm giải quyết giả thuyết nghiên cứu là:	
10	<i>Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước</i>
<ul style="list-style-type: none"> • Tình trạng đề tài <input type="checkbox"/> Mới <input type="checkbox"/> Kế tiếp đề tài đã kết thúc giai đoạn trước • <i>Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài</i> (thể hiện sự hiểu biết cần thiết của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì đề tài về lĩnh vực nghiên cứu - nắm được những công trình nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, nêu rõ quan điểm của tác giả về tính bức xúc của đề tài,...) 	
Ngoài nước:	

Trong nước:

- Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu có liên quan đã được công bố trong vòng 10 năm gần đây hoặc đề tài nghiên cứu đã được nghiệm thu trong vòng 5 năm gần đây.

11 ***Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng*** (luận cứ rõ cách tiếp cận - thiết kế nghiên cứu, cách chọn mẫu, cỡ mẫu, tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng - so sánh với các phương thức giải quyết tương tự khác, các chỉ tiêu nghiên cứu, phương tiện kỹ thuật, trang thiết bị để xác định các chỉ tiêu nghiên cứu, nêu được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo của thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu này)

12 ***Nội dung nghiên cứu*** (liệt kê và mô tả những nội dung cần nghiên cứu, nêu bật được những nội dung mới và phù hợp để giải quyết vấn đề đặt ra, giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, kể cả những dự kiến hoạt động phối hợp để chuyển giao kết quả nghiên cứu đến người sử dụng)

13 ***Hợp tác quốc tế***

Tên đối tác		Nội dung hợp tác
Đã hợp tác		
Dự kiến hợp tác		

14 ***Tiến độ thực hiện***

TT	Các nội dung, công việc thực hiện chủ yếu (Các mốc đánh giá chủ yếu)	Sản phẩm phải đạt	Thời gian (BĐ-KT)	Người, cơ quan thực hiện
1	2	3	4	5
...			

III. Kết quả của đề tài

15	<i>Dạng kết quả dự kiến của đề tài</i>			
	I	II	III	
	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Mẫu (<i>model, maket</i>) ◆ Sản phẩm (thành phẩm hoặc bán thành phẩm) ◆ Vật liệu ◆ Thiết bị, máy móc ◆ Dây chuyền công nghệ ◆ Thuốc ◆ Vắcxin ◆ Sinh phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Quy trình công nghệ ◆ Phương pháp ◆ Tiêu chuẩn ◆ Quy phạm 	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Sơ đồ ◆ Bảng số liệu ◆ Báo cáo phân tích ◆ Tài liệu dự báo ◆ Đề án, quy hoạch triển khai ◆ Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, nghiên cứu khả thi ◆ Chương trình máy tính ◆ Khác (các bài báo, đào tạo NCS, SV,...) 	
16	<i>Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả II, III)</i>			
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học		Chú thích
1	2	3		4
1				
2				
....			

17	<i>Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả I)</i>					
TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến Số lượng sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1	2	3	4	5	6	7
1						
2						
3						
18	<i>Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu</i>					
(Nêu tính ổn định của các thông số công nghệ, ghi địa chỉ khách hàng và mô tả cách thức chuyển giao kết quả,...)						
19	<i>Các tác động của kết quả nghiên cứu (ngoài tác động đã nêu tại mục 18 trên đây)</i>					
<ul style="list-style-type: none"> • <i>Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ KH&CN</i> • <i>Đối với lĩnh vực khoa học có liên quan:</i> • <i>Đối với kinh tế - xã hội:</i> 						

IV. Các tổ chức/cá nhân tham gia thực hiện đề tài

20	<i>Hoạt động của các tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài (Ghi tất cả các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài và phần nội dung công việc tham gia trong đề tài)</i>		
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Hoạt động/đóng góp cho đề tài
1			
2			
....		

21	<i>Liên kết với sản xuất và đời sống</i> (Ghi rõ đơn vị sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu tham gia vào quá trình thực hiện và nêu rõ nội dung công việc thực hiện trong đề tài)
-----------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

22	<i>Đội ngũ cán bộ thực hiện đề tài</i> (Ghi những người có đóng góp chính thuộc tất cả các tổ chức chủ trì và tham gia đề tài, không quá 10 người)		
TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Tỷ lệ % thời gian làm việc cho đề tài
A	Chủ nhiệm đề tài		
B	Cán bộ tham gia nghiên cứu		
1			
2			
.....		

V. Kinh phí thực hiện đề tài và nguồn kinh phí (giải trình chi tiết xin xem phụ lục kèm theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

23	<i>Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi</i>						
TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó				
			Thuê khoán chuyên môn	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tổng kinh phí Trong đó: Ngân sách SNKH						

2	Các nguồn vốn khác - Tự có - Vốn huy động khác:						
---	-------------------------------------------------------	--	--	--	--	--	--

....., ngày.... tháng.... năm 200.....

Thủ trưởng
Cơ quan chủ trì đề tài
 (Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài
 (Họ, tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng..... năm 20....

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục
DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn vốn										
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH									Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ nhất*	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ hai*	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ ba*	Trong đó, khoản chi theo quy định*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Trả công lao động (khoa học, phổ thông)													
2	Nguyên, vật liệu, năng lượng													
3	Thiết bị, máy móc													
4	Xây dựng, sửa chữa nhỏ													
5	Chi khác													
	Tổng cộng:													

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI

(Triệu đồng)

Khoản 1. Công lao động (khoa học, phổ thông)

TT	Nội dung lao động (Dự toán chi tiết theo thứ tự nội dung nghiên cứu nêu tại mục 17 của thuyết minh)	Tổng số		Nguồn vốn										
		Mục chi	Tổng	Ngân sách SNKH									Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ nhất*	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ hai*	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ ba*	Trong đó, khoản chi theo quy định*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Nội dung 1													
	- Sản phẩm 1													
	- Sản phẩm 2													
	Tổng cộng:													

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Năng lượng, nhiên liệu										
	- Than										
	- Điện	kWh									
	- Xăng, dầu										
	- Nhiên liệu khác										
4	Nước	m ³									
5	Mua sách, tài liệu, số liệu										
Cộng:											

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<i>IV</i>	<i>Thuê thiết bị</i> (ghi tên thiết bị, thời gian thuê)										
<i>V</i>	<i>Vận chuyển lắp đặt</i>										
Cộng:											

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt

Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn						
			SNKH				Tự có	Khác	
			Tổng	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Chi phí xây dựng m ² nhà xưởng, PTN								
2	Chi phí sửa chữa m ² nhà xưởng, PTN								
3	Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước								
4	Chi phí khác								
Cộng:									

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt

Khoản 5. Chi khác

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số		Nguồn vốn										
		Mục chi	Tổng	Ngân sách SNKH									Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định*	Năm thứ nhất*	Trong đó, khoản chi theo quy định *	Năm thứ hai*	Trong đó, khoản chi theo quy định *	Năm thứ ba*	Trong đó, khoản chi theo quy định *			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Công tác trong nước (địa điểm, thời gian, số lượt người)													
2	Hợp tác quốc tế													
a	Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...)													
b	Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...)													
3	Kinh phí quản lý (của cơ quan chủ trì)													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ, nghiệm thu các cấp												
	- Chi phí kiểm tra nội bộ												
	- Chi nghiệm thu trung gian												
	- Chi phí nghiệm thu nội bộ												
	- Chi phí nghiệm thu ở cấp quản lý đề tài												
5	Chi khác												
	- Hội thảo												
	- Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm												
	- Dịch tài liệu												
	- Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ												
	- Khác												
6	Phụ cấp chủ nhiệm đề tài												
7	Phụ cấp thư ký đề tài												
	Cộng:												

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 44, 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)

Phụ lục 2 biểu B3 TMDASXTN

**THUYẾT MINH DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM
CẤP BỘ Y TẾ**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1	Tên dự án	2	Mã số (được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển):
3	Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng /200.... đến tháng /200....)	4	Cấp quản lý Bộ <input type="checkbox"/>
5	<input type="checkbox"/> Thuộc Chương trình (ghi rõ tên chương trình, nếu có) <input type="checkbox"/> Thuộc dự án KH&CN <input type="checkbox"/> Dự án độc lập		
6	Tổng vốn thực hiện dự án: triệu đồng, trong đó:		
	Nguồn	Kinh phí (triệu đồng)	
	- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học		
	- Vốn tự có của tổ chức chủ trì		
	- Khác (liên doanh...)		
7	Kinh phí thu hồi triệu đồng (bằng..... % kinh phí hỗ trợ từ ngân sách SNKH)		
	Đợt 1: triệu đồng sau khi kết thúc tháng,		
	Đợt 2: triệu đồng sau khi kết thúc tháng		
8	Chủ nhiệm dự án		
	Họ và tên:		
	Năm sinh: Nam/Nữ:		
	Học hàm: Học vị:		
	Chức danh khoa học: Chức vụ:		
	Điện thoại: Tổ chức: Nhà riêng: Mobile:		

Fax: E-mail: Tên tổ chức đang công tác: Địa chỉ tổ chức: Địa chỉ nhà riêng:	
8b	Thư ký Dự án
Họ và tên: Năm sinh: Nam/Nữ: Học hàm: Học vị: Chức danh khoa học: Chức vụ: Điện thoại: Tổ chức: Nhà riêng: Mobile: Fax: E-mail: Tên tổ chức đang công tác: Địa chỉ tổ chức: Địa chỉ nhà riêng:	
9	Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án
Tên tổ chức chủ trì Dự án: Điện thoại: Fax: E-mail: Website: Địa chỉ: Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Số tài khoản: <i>Kho bạc Nhà nước</i> /Ngân hàng: Tên cơ quan chủ quản Dự án:	
10	Tổ chức tham gia chính
10.1. Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ Tên tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ: Điện thoại: Fax: E-mail: Website:	

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của Dự án:

.....

10.2. Tổ chức khác

Tên tổ chức:

.....

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Website:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

11 Cán bộ thực hiện Dự án

(Ghi những người dự kiến đóng góp khoa học chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện dự án, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm Dự án)

	Họ và tên	Tổ chức công tác	Nội dung công việc tham gia	Thời gian làm việc cho dự án (Số tháng quy đổi ¹)
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10

¹ Một (01) tháng quy đổi là tháng gồm 22 ngày làm việc x 8 tiếng

12 **Xuất xứ**

[Ghi rõ xuất xứ của Dự án từ một trong các nguồn sau:

- Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu, kiến nghị (*tên đề tài, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ (nếu có), mã số, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu; kèm theo Biên bản đánh giá nghiệm thu/Quyết định công nhận kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp có thẩm quyền*)

- Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ (*tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp*)

- Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài (*hợp đồng chuyển giao công nghệ; tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp nếu có; nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ liên quan*)]

.....

.....

.....

.....

.....

.....

13 **Luận cứ về tính cấp thiết, khả thi và hiệu quả của Dự án**

13.1. Làm rõ về công nghệ lựa chọn của Dự án (Tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ; trình độ công nghệ so với công nghệ hiện có ở Việt Nam, khả năng triển khai công nghệ trong nước, tính phù hợp của công nghệ đối với phương án sản xuất và yêu cầu của thị trường,...).

.....

.....

.....

.....

13.2. Lợi ích kinh tế, khả năng thị trường và cạnh tranh của sản phẩm Dự án (Hiệu quả kinh tế mang lại khi áp dụng kết quả của Dự án; khả năng mở rộng thị trường ở trong nước và xuất khẩu: nêu rõ các yếu tố chủ yếu làm tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành của sản phẩm Dự án so với các sản phẩm cùng loại, chẳng hạn: sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, giá nhân công rẻ, phí vận chuyển thấp, tính ưu việt của công nghệ...).

.....

.....

13.3. Tác động của kết quả Dự án đến kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng
 (Tác động của sản phẩm Dự án đến phát triển KT-XH, môi trường, khả năng tạo thêm việc làm, ngành nghề mới, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đảm bảo an ninh, quốc phòng...).

.....

.....

13.4. Năng lực thực hiện Dự án (Mức độ cam kết và năng lực thực hiện của các tổ chức tham gia chính trong Dự án: năng lực khoa học, công nghệ của người thực hiện và cơ sở vật chất - kỹ thuật, các cam kết bằng hợp đồng về mức đóng góp vốn, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, bao tiêu sản phẩm, phân chia lợi ích về khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chia sẻ rủi ro)

.....

.....

13.5. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả của Dự án (Nêu rõ phương án về tổ chức sản xuất; nhân rộng, chuyển giao công nghệ; thành lập doanh nghiệp mới để sản xuất - kinh doanh,...).

.....

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

14 Mục tiêu

14.1. Mục tiêu của dự án sản xuất² hoặc chuyển giao công nghệ đặt ra (chất lượng sản phẩm; quy mô sản xuất);

.....

² Dự án sản xuất là phương án triển khai sau khi Dự án sản xuất thử nghiệm kết thúc.

.....

14.2. Mục tiêu của dự án sản xuất thử nghiệm (trình độ công nghệ, quy mô sản phẩm)

15 | **Nội dung**

15.1. Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của dự án) để triển khai trong dự án

.....

15.2. Phân tích những vấn đề mà Dự án cần giải quyết về công nghệ (Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của Dự án sản xuất thử nghiệm).

.....

15.3. Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện Dự án sản xuất thử nghiệm.

.....

16 **Phương án triển khai****16.1. Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm:***a) Phương thức tổ chức thực hiện:*

(- Đối với đơn vị chủ trì là doanh nghiệp: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong Dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;

- Đối với đơn vị chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong Dự án; việc liên doanh với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất thử nghiệm (kế hoạch/phương án của doanh nghiệp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất, đóng góp về vốn, về nhân lực, về khả năng tiêu thụ sản phẩm của Dự án phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức phân chia lợi nhuận;...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b) Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai Dự án:

- Địa điểm thực hiện Dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước.... của địa bàn triển khai Dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m²), dự kiến cải tạo, mở rộng,.....;

- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai Dự án sản xuất thử nghiệm (làm rõ những trang thiết bị đã có, bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho Dự án;.....);

- Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài;.....);

- Nhân lực cần cho triển khai Dự án: số cán bộ KHCN và công nhân lành nghề tham gia thực hiện Dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia Dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ Dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân).

- Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai Dự án và giải pháp khắc phục);

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

16.2. Phương án tài chính (Phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện Dự án) trên cơ sở:

- Tổng vốn đầu tư để triển khai Dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động cho một khối lượng sản phẩm cần thiết trong một chu kỳ sản xuất thử nghiệm để có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo (trong trường hợp cần thiết);

- Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tham gia Dự án (kèm theo các văn bản pháp lý minh chứng cho việc huy động các nguồn vốn: báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 2 - 3 năm gần nhất; cam kết cho vay vốn hoặc bảo lãnh vay vốn của ngân hàng; cam kết pháp lý về việc đóng góp vốn của các tổ chức tham gia Dự án,...);

- Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (các nội dung chi bằng nguồn vốn này).

- Tính toán, phân tích giá thành sản phẩm của Dự án (theo từng loại sản phẩm của Dự án nếu có); thời gian thu hồi vốn.

Các số liệu cụ thể của phương án tài chính được trình bày tại các bảng 1-5 và các phụ lục 1-7)

16.3. Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của Dự án (Giải trình và làm rõ thêm các bảng tính toán và phụ lục kèm theo bảng 3-5, phụ lục 9);

- Dự báo nhu cầu thị trường (dự báo nhu cầu chung và thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm Dự án);

- Phương án tiếp thị sản phẩm của Dự án (tuyên truyền, quảng cáo, xây dựng trang web, tham gia hội chợ triển lãm, trình diễn công nghệ, tờ rơi,...);

- Phân tích giá thành, giá bán dự kiến của sản phẩm trong thời gian sản xuất thử nghiệm; giá bán khi ổn định sản xuất (so sánh với giá sản phẩm nhập khẩu, giá thị trường trong nước hiện tại; dự báo xu thế giá sản phẩm cho những năm tới); các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm Dự án;

- Phương án tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm khi phát triển sản xuất quy mô công nghiệp.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

17 Sản phẩm của Dự án

[Phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài: (i) Dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ đã được ổn định (quy mô, các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật); (ii) Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; (iii) Ấn phẩm; (iv) Đào tạo cán bộ; (v) Sản phẩm sản xuất thử nghiệm (chủng loại, khối lượng, tiêu chuẩn chất lượng)].

.....

.....

.....

.....

18 Phương án phát triển của Dự án sau khi kết thúc

18.1. Phương thức triển khai [Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: (i) Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; (ii) Nhân rộng, chuyển giao kết quả của Dự án; (iii) Liên doanh, liên kết; (iv) Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất - kinh doanh; (v) Hình thức khác: Nêu rõ].

18.2. Quy mô sản xuất (Công nghệ, nhân lực, sản phẩm,...)

18.3. Tổng số vốn của Dự án sản xuất

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

Tổng kinh phí cần thiết để triển khai Dự án sản xuất thử nghiệm = Vốn cố định của Dự án sản xuất + Giá trị còn lại của thiết bị và nhà xưởng đã có + Kinh phí hỗ trợ công nghệ + Vốn lưu động.

* **Vốn cố định của Dự án sản xuất gồm:** (i) Thiết bị, máy móc đã có (giá trị còn lại); (ii) Thiết bị, máy móc mua mới; (iii) Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại); (iv) Nhà xưởng xây mới hoặc cải tạo.

* **Vốn lưu động:** Chỉ tính chi phí để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo.

* **Kinh phí hỗ trợ công nghệ:** Chi phí hoàn thiện, ổn định các thông số kinh tế - kỹ thuật.

Bảng 1. Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án

Đơn vị: triệu đồng

	Nguồn vốn	Tổng cộng	Trong đó							
			Vốn cố định		Kinh phí hỗ trợ công nghệ	Vốn lưu động				
			Thiết bị, máy móc mua mới	Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo		Chi phí lao động	Nguyên vật liệu, năng lượng	Thuê thiết bị, nhà xưởng	Khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Ngân sách SNKH: - Năm thứ nhất*: - Năm thứ hai*: - Năm thứ ba*:									
2	Các nguồn vốn khác - Vốn tự có của cơ sở - Khác (vốn huy động, ...)									
Cộng:										

* Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt

Bảng 2. Tổng chi phí và giá thành sản phẩm
(Trong thời gian thực hiện Dự án)

1	Nội dung	Tổng số chi phí (1000 đ)	Trong đó theo sản phẩm			Ghi chú
			4	5	6	
2		3				7
A	Chi phí trực tiếp					
1	Nguyên vật liệu, bao bì					Phụ lục 1
2	Điện, nước, xăng dầu					Phụ lục 2
3	Chi phí lao động					Phụ lục 6
4	Sửa chữa, bảo trì thiết bị					Phụ lục 7
5	Chi phí quản lý					Phụ lục 7
B	Chi phí gián tiếp và khấu hao tài sản cố định					
6	Khấu hao thiết bị cho dự án - Khấu hao thiết bị cũ - Khấu hao thiết bị mới					Phụ lục 3
7	Khấu hao nhà xưởng cho dự án - Khấu hao nhà xưởng cũ - Khấu hao nhà xưởng mới					Phụ lục 5
8	Thuê thiết bị					Phụ lục 3
9	Thuê nhà xưởng					Phụ lục 5
10	Phân bổ chi phí hỗ trợ công nghệ					Phụ lục 4
11	Tiếp thị, quảng cáo					Phụ lục 7
12	Khác (trả lãi vay, các loại phí,...)					Phụ lục 7
	- Tổng chi phí sản xuất thử nghiệm (A + B):					
	- Giá thành 1 đơn vị sản phẩm:					

Ghi chú:

- *Khấu hao thiết bị và tài sản cố định*: tính theo quy định của Nhà nước đối với từng loại thiết bị của từng ngành kinh tế tương ứng.

- *Chi phí hỗ trợ công nghệ*: được phân bổ cho thời gian thực hiện Dự án sản xuất thử nghiệm và 01 năm đầu sản xuất ổn định (tối đa không quá 3 năm).

Bảng 3. Tổng doanh thu
(Cho thời gian thực hiện Dự án)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán dự kiến (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
Cộng:					

Bảng 4. Tổng doanh thu
(Cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
Cộng:					

Bảng 5. Tính toán hiệu quả kinh tế Dự án (cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Nội dung	Thành tiền (1000 đ)
1	2	3
1	Tổng vốn đầu tư cho Dự án	
2	Tổng chi phí, trong một năm	
3	Tổng doanh thu, trong một năm	
4	Lãi gộp (3) - (2)	
5	Lãi ròng: (4) - (thuế + lãi vay + các loại phí)	
6	Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hỗ trợ công nghệ trong 1 năm	
7	Thời gian thu hồi vốn T (năm, ước tính)	
8	Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư, % (ước tính)	
9	Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu, % (ước tính)	

Chú thích:

- Tổng vốn đầu tư bao gồm: tổng giá trị còn lại của thiết bị, máy móc và nhà xưởng đã có + tổng giá trị của thiết bị, máy móc mua mới và nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo) + chi phí hỗ trợ công nghệ;

- Thuế: gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác nếu có, trong 1 năm;

- Lãi vay: là các khoản lãi vay phải trả trong 1 năm.

$$\text{Thời gian thu hồi vốn } T = \frac{\text{Tổng vốn Đầu tư}}{\text{Lãi ròng} + \text{Khấu hao}} = \text{---} = \text{..... năm}$$

$$\text{Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng vốn Đầu tư}} \times 100 = \text{---} \times 100 = \text{..... \%};$$

$$\text{Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng doanh thu}} \times 100 = \text{---} \times 100 = \text{..... \%};$$

18 **Hiệu quả kinh tế - xã hội**

(Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Kết luận và kiến nghị

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đối với Dự án SXTN thuộc Chương trình KH&CN

Ngày..... tháng..... năm 200....

Chủ nhiệm Dự án

(Họ, tên và chữ ký)

Ngày..... tháng..... năm 200....

Tổ chức chủ trì Dự án

(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 200....

Bộ Y tế³

(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 200....

Đại diện Ban chủ nhiệm Chương trình⁴

(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

^{3,5,6,7} Chỉ ký tên, đóng dấu khi Dự án được phê duyệt

Đối với Dự án SXTN độc lập

Ngày..... tháng..... năm 200....

Chủ nhiệm Dự án

(Họ, tên và chữ ký)

Ngày..... tháng..... năm 200....

Tổ chức chủ trì Dự án

(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 200....

Thủ trưởng

Cơ quan chủ quản Dự án⁵

(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục
DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN
(Theo nội dung chi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn vốn									
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH								Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định *	Năm thứ nhất*	Trong đó, khoản chi theo quy định *	Năm thứ hai*	Trong đó, khoản chi theo quy định *	Năm thứ ba*	Trong đó, khoản chi theo quy định *		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Thiết bị, máy móc mua mới												
2	Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo												
3	Kinh phí hỗ trợ công nghệ												
4	Chi phí lao động												
5	Nguyên vật liệu năng lượng												
6	Thuê thiết bị, nhà xưởng												
7	Chi khác												
	Tổng cộng:												

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt

Phụ lục 1
NHU CẦU NGUYÊN VẬT LIỆU
(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

T T	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn									Tự có	Khác					
							Ngân sách SNKH						Tổng số	Trong đó, khoán chi theo thông tư 93*	Năm thứ nhất*			Trong đó, khoán chi theo thông tư 93*	Năm thứ hai*	Trong đó, khoán chi theo thông tư 93*	Năm thứ ba*	Trong đó, khoán chi theo thông tư 93*
							8	9	10	11	12	13										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17						
1		Nguyên, vật liệu chủ yếu																				
2		Nguyên, vật liệu phụ																				
3		Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng																				
Cộng:																						

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3		Về xăng dầu:	Tấn													
		- Cho thiết bị sản xuất tấn														
		- Cho phương tiện vận tải tấn														
		Cộng:														

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN)

Phụ lục 3a
YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

Đơn vị: triệu đồng

A. Thiết bị hiện có (tính giá trị còn lại)

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
I	Thiết bị công nghệ				
1					
2					
3					
4					
II	Thiết bị thử nghiệm, đo lường				
1					
2					
3					
4					
Cộng:					

Phụ lục 3b
YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

B. Thiết bị mới bổ sung, thuê thiết bị*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Mục chi	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn						
							Ngân sách SNKH				Tự có	Khác	
							Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1		Mua thiết bị công nghệ											
2		Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường											
3		Mua bằng sáng chế, bản quyền											
4		Mua phần mềm máy tính											
5		Vận chuyển lắp đặt											
6		Thuê thiết bị (nêu các thiết bị cần thuê, giá thuê và chỉ ghi vào cột 7 để tính vốn lưu động)											
Cộng:													

Chú ý: ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ **mua nguyên chiếc** thiết bị, máy móc

* Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt

Phụ lục 4
CHI PHÍ HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Chi phí	Nguồn vốn					
				Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
				Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A		Chi phí hỗ trợ cho các hạng mục công nghệ (kể cả công nghệ nhập)							
1		- Hoàn thiện, nắm vững và làm chủ quy trình công nghệ							
2		- Hoàn thiện các thông số về kỹ thuật							
3		- Ổn định các thông số và chất lượng nguyên vật liệu đầu vào							
4		- Ổn định chất lượng sản phẩm; về khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm							
5								
B		Chi phí đào tạo công nghệ							
1		- Cán bộ công nghệ							
2		- Công nhân vận hành							
3								
		Cộng							

* Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt

Phụ lục 5
ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG

Đơn vị: triệu đồng

A. Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại)

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
	Cộng A:				

B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn					
				Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
				Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*		
1		Xây dựng nhà xưởng mới							
2		Chi phí sửa chữa cải tạo							
3		Chi phí lắp đặt hệ thống điện							
4		Chi phí lắp đặt hệ thống nước							
5		Chi phí khác							
		Cộng B:							

* Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt

Phụ lục 7
CHI KHÁC CHO DỰ ÁN

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mục chi	Nội dung	Thành tiền	Nguồn vốn									
				Ngân sách SNKH								Tự có	Khác
				Tổng số	Trong đó, khoản chi theo quy định *	Năm thứ nhất*	Trong đó, khoản chi theo quy định *	Năm thứ hai*	Trong đó, khoản chi theo quy định *	Năm thứ ba*	Trong đó, khoản chi theo quy định *		
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14				
1		Công tác phí - Trong nước - Ngoài nước											
2		Quản lý phí - Quản lý hành chính thực hiện dự án - Tiếp thị, quảng cáo, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm											
3		Sửa chữa, bảo trì thiết bị											

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4		Chi phí kiểm tra, đánh giá nghiệm thu: - Chi phí kiểm tra trung gian - Chi phí nghiệm thu cấp cơ sở (bên B) - Chi phí nghiệm thu cấp Nhà nước, cấp Bộ/Tỉnh (bên A)											
5		Chi khác: - Hội thảo, hội nghị; - Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ; - Báo cáo tổng kết; - In ấn; - Phụ cấp chủ nhiệm dự án,...											
		Cộng											

* Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt (theo Thông tư số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCHN)

Phụ lục 8
KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

TT	Nội dung công việc	Tháng																									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	...	
1	2	3																									
1	Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng																										
2	Hoàn thiện công nghệ																										
3	Chế tạo, mua thiết bị																										
4	Lắp đặt thiết bị																										
5	Đào tạo công nhân																										
6	Sản xuất thử nghiệm (các đợt)																										
7	Thử nghiệm mẫu																										
8	Hiệu chỉnh công nghệ																										
9	Đánh giá nghiệm thu																										

Phụ lục 9
VỀ KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN CỦA THỊ TRƯỜNG

I. Nhu cầu thị trường

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng có thể tiêu thụ trong năm:			Chú thích
			200..	200..	200..	
1	2	3	4	5	6	8
1						
2						

II. Phương án sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng sản xuất trong năm:			Tổng số	Cơ sở tiêu thụ
			200..	200..	200..		
1	2	3	4	5	6	7	8
1							
2							

III. Danh mục chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Ghi chú
			Cần đạt	Tương tự mẫu		
				Trong nước	Thế giới	
1	2	3	4	5	6	7
1						
2						

Phụ lục 2 biểu B4 LLTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

<p>1. Tên tổ chức Năm thành lập Địa chỉ Điện thoại: Fax: E-mail:</p>			
<p>2. Chức năng, nhiệm vụ và loại hình nghiên cứu chủ yếu</p>			
<p>3. Số cán bộ nghiên cứu hiện có liên quan đến đề tài tuyển chọn</p> <p>Tổng số cán bộ của tổ chức: Trong đó:</p>			
TT	Cán bộ có trình độ đại học trở lên	Tổng số	Số tham gia thực hiện đề tài
1	Tiến sỹ, BSCKII		
2	Thạc sỹ, BSCKI		
3	Đại học		
<p>4. Kinh nghiệm và thành tựu nghiên cứu trong 5 năm gần nhất liên quan đến đề tài tuyển chọn của các cán bộ trong tổ chức tham gia đề tài đã kê khai ở mục 3 trên đây (nêu lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm, số năm kinh nghiệm, tên các đề tài/dự án đã chủ trì hoặc tham gia, những công trình đã áp dụng vào sản xuất và đời sống, thành tựu nghiên cứu khác,...)</p>			
<p>5. Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có liên quan đến đề tài tuyển chọn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà xưởng hoặc các phòng thí nghiệm hiện có: - Trang thiết bị chủ yếu: 			

6. Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài NS SNKH) cho việc thực hiện đề tài đăng ký tuyển chọn

- Vốn tự có đóng góp cho thực hiện đề tài: triệu đồng.
- Nguồn vốn khác: triệu đồng.

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

(Họ tên và chữ ký của người lãnh đạo tổ chức, đóng dấu)

Phụ lục 2 biểu B5 LLCN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC
CỦA CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

A. Thông tin chung về cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài (hoặc dự án SXTN)

1. Họ và tên:

2. Ngày tháng năm sinh:

3. Nam, nữ:

4. Địa chỉ:

5. Điện thoại: (CQ)/ (NR): Mobile:

6. Fax: E-mail:

7. Chức vụ:

8. Cơ quan - nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài (hoặc dự án SXTN):

Tên người Lãnh đạo Cơ quan (Thủ trưởng cơ quan):

Điện thoại người Lãnh đạo Cơ quan:

Địa chỉ Cơ quan:

B. Trình độ đào tạo

1. Trình độ chuyên môn

Học vị:

Năm nhận bằng:

Chuyên ngành đào tạo:

Học hàm:

Quá trình và nơi đào tạo, chuyên ngành đào tạo (từ bậc đại học trở lên):

2. Các khóa học chuyên môn khác đã hoàn thành			
Lĩnh vực:			
Năm:			
Nơi đào tạo			
C. Kinh nghiệm nghiên cứu (liên quan đến đề tài hoặc dự án SXTN tuyển chọn)			
1. Tên lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm:			
Số năm kinh nghiệm:			
2. Các đề tài/dự án đã chủ trì hoặc tham gia trong 3 năm gần đây thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài (hoặc dự án SXTN) tuyển chọn:			
2.1	Tên đề tài/dự án đã chủ trì	Cơ quan chủ trì đề tài/dự án	Năm BD-KT
1			
2			
3			
2.2	Tên đề tài/dự án đã tham gia	Cơ quan chủ trì đề tài/dự án	Năm BD-KT
1			
2			
3			
D. Thành tựu KH&CN trong 3 năm gần nhất (liên quan đến đề tài hoặc dự án SXTN tuyển chọn)			
1. Giải thưởng về KH&CN			
TT	Hình thức và nội dung giải thưởng	Năm tặng thưởng	

2. Các xuất bản phẩm chủ yếu			
TT	Tên ấn phẩm (công trình, bài báo,...)	Tên tạp chí (đã đăng tải ấn phẩm)	Năm xuất bản
1			
2			
3			
3. Số lượng văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp đã được cấp			
TT	Tên và nội dung văn bằng	Năm cấp văn bằng	
1			
2			
3			
4. Số công trình được áp dụng trong thực tiễn			
TT	Tên công trình	Quy mô và địa chỉ áp dụng	Năm áp dụng
1			
2			
3			

....., ngày..... tháng..... năm 200.....

**Cơ quan - nơi làm việc của cá nhân
đăng ký chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN**
(Xác nhận và đóng dấu)

**Cá nhân đăng ký chủ nhiệm
đề tài, dự án SXTN**
(Họ tên và chữ ký)

(Xem tiếp Công báo số 616 + 617)

CÔNG BÁO Nước CHXHCN Việt Nam là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do các cơ quan nhà nước ban hành. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hiện hành quy định rõ: "Chỉ các văn bản công bố trên Công báo mới có giá trị như bản gốc và được sử dụng trong mọi quan hệ, giao dịch chính thức. Văn bản đăng trên các ấn phẩm khác chỉ có giá trị tham khảo".

Công báo xuất bản ở Trung ương gồm các số Công báo thường kỳ và Mục lục Công báo tháng, quý, năm. Công báo được phát hành trong phạm vi toàn quốc do Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm xuất bản và in tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng.

Công báo in trên giấy có kích thước 20,5 cm x 29 cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước CHXHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ. Công báo được cấp miễn phí cho các Tủ sách pháp luật và Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, phường, thị trấn trong toàn quốc.

Giá Công báo là 5.000đ/số (bao gồm cả phí phát hành). Việc mua Công báo thông qua cơ quan Công báo Trung ương hoặc các đại lý phát hành báo chí trong toàn quốc. Lịch đặt mua Công báo vào ngày 25 hàng tháng tại cơ quan Công báo, Văn phòng Chính phủ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182

Fax : 080.44517

Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ Y TẾ

THÔNG TƯ

số 37/2010/TT-BYT ngày 16 tháng 8 năm 2010 quy định về quản lý đề tài nghiên cứu khoa học và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ Y tế

(Tiếp theo Công báo số 614 + 615)

Phụ lục 2 biểu B6 PHNC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN PHỐI HỢP THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ

Kính gửi: Vụ Khoa học và Đào tạo - Bộ Y tế

1. Tên đề tài (hoặc dự án SXTN) đăng ký:

.....
Thuộc Chương trình KH&CN (nếu có):

Mã số của Chương trình:

2. Tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì đề tài (hoặc dự án SXTN)

- Tên tổ chức đăng ký chủ trì đề tài (hoặc dự án SXTN):.....
.....

- Họ và tên, học vị, chức vụ của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài (hoặc dự án SXTN):.....

3. Danh sách tổ chức và/hoặc cá nhân đăng ký phối hợp thực hiện đề tài (hoặc dự án SXTN)

TT	Tên tổ chức và/ hoặc tên cá nhân	Địa chỉ nơi làm việc	Điện thoại	Xác nhận tham gia (tổ chức, cá nhân ký tên)

Nội dung công việc tham gia trong đề tài của tổ chức và cá nhân phối hợp nghiên cứu đã được thể hiện trong bản Thuyết minh đề tài (hoặc bản Thuyết minh Dự án SXTN) của Hồ sơ đăng ký gửi Bộ Y tế.

Khi Hồ sơ được phê duyệt, chúng tôi cam đoan sẽ hoàn thành những thủ tục pháp lý do Bộ Y tế hướng dẫn về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên để thực hiện tốt nhất và đúng thời hạn mục tiêu, nội dung và sản phẩm của đề tài (hoặc dự án SXTN).

....., ngày.... tháng..... năm

**Cá nhân đăng ký chủ nhiệm
đề tài, dự án SXTN**
(Họ, tên và chữ ký)

**Thủ trưởng tổ chức đăng ký chủ trì
đề tài, dự án SXTN**
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Phụ lục 2 biểu B7 BBMHS

BỘ Y TẾ

**HỘI ĐỒNG KHCN TUYỂN
CHỌN ĐỀ TÀI CẤP BỘ
NĂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 200...

BIÊN BẢN MỞ HỒ SƠ

đăng ký tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì Đề tài cấp Bộ năm

Thực hiện kế hoạch khoa học công nghệ cấp Bộ năm, Bộ Y tế tổ chức phiên họp Hội đồng KHCN tuyển chọn cá nhân, tổ chức chủ trì đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ năm thành lập theo Quyết định...../QĐ-BYT ngày của Bộ trưởng Bộ Y tế.

1. Thời gian và Địa điểm mở Hồ sơ:

Lúc....giờ.... ngày.... tháng... năm 2009 tại.....

2. Đại diện các cơ quan và tổ chức liên quan tham gia mở Hồ sơ:

<i>TT</i>	<i>Tên cơ quan, tổ chức</i>	<i>Họ và tên đại biểu</i>
1		

3. Tình trạng của các Hồ sơ:

TT	Tên đề tài	Tên tổ chức đăng ký tuyển chọn	Tên cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài	Tình trạng Hồ sơ			Có đủ điều kiện tuyển chọn (Có/Không)	Ghi chú
				Nộp đúng hạn (Có/Không)	Đầy đủ về chủng loại giấy tờ (Có/Không)	Đầy đủ về số lượng (Có/Không)		
1								
2								
3								

4. Kết luận về những Hồ sơ hợp lệ đề nghị Bộ Y tế đưa vào đánh giá tuyển chọn:

Trong số..... Hồ sơ đăng ký, có..... Hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện đề nghị Bộ Y tế đưa vào xem xét đánh giá.

Đại diện Hội đồng KH&CN
(Họ, tên và chữ ký)

Đại diện tổ chức chủ trì
(Họ, tên và chữ ký)

Đại diện Bộ Y tế
Vụ Khoa học và Đào tạo
(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 2 biểu B8 PNXTMĐT**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Hội đồng KHCN tư vấn
tuyển chọn, xét chọn chủ
trì đề tài cấp Bộ***Hà Nội, ngày.... tháng.... năm.....***PHIẾU NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ****Hồ sơ đăng ký tuyển chọn, xét chọn chủ trì Đề tài cấp Bộ năm**

Căn cứ quyết định.../QĐ-BYT ngày.../.../..... của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Hội đồng KHCN tư vấn tuyển chọn, xét chọn chủ trì đề tài cấp Bộ năm.....:

- Tên đề tài:.....
.....
.....**- Chủ nhiệm đề tài:****- Đơn vị chủ trì đề tài:****Họ và tên thành viên Hội đồng:**.....**CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ****I. Tổng quan tình hình nghiên cứu và luận giải sự cần thiết của đề tài**

1. Mức độ đầy đủ, rõ ràng của việc đánh giá, phân tích tình hình nghiên cứu ở trong nước và ngoài nước. Đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của các công trình nghiên cứu đã có và những hạn chế cần giải quyết.

2. Mức độ rõ ràng, tính khoa học, cụ thể của việc luận giải về tính cấp thiết của đề tài.
Mức độ rõ ràng của mục tiêu nghiên cứu.

II. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

3. Tính đầy đủ, phù hợp và logic của nội dung nghiên cứu.
Mức độ làm rõ nội dung quan trọng, chủ yếu của đề tài.

4. Tính đầy đủ, phù hợp, khoa học và logic của phương pháp nghiên cứu tương ứng để đạt mục tiêu của đề tài.

III. Kết quả nghiên cứu dự kiến

5. Tính đầy đủ, hợp lý và tương thích về kết quả nghiên cứu so với mục tiêu và nội dung nghiên cứu.

6. Tính khả thi của ứng dụng kết quả nghiên cứu trong điều kiện Việt Nam.

IV. Khả năng ứng dụng, hiệu quả, khả thi của đề tài và năng lực của chủ nhiệm đề tài

7. Hiệu quả kinh tế - xã hội, tính khả thi của các phương án chuyển giao, nhân rộng kết quả nghiên cứu.

8. Năng lực chuyên môn và thời gian thực tế có thể dành cho nghiên cứu của các cán bộ thực hiện đề tài.

9. Năng lực tổ chức thực hiện (*tính khoa học và hợp lý trong bố trí kế hoạch, các mốc phải đạt, khả năng hoàn thành...*).

10. Cơ sở vật chất, tính khả thi của việc huy động kinh phí phục vụ triển khai đề tài.

11. Mức độ xác thực của dự toán kinh phí, tính hợp lý của việc phân bổ kinh phí cho các nội dung nghiên cứu.

V. Khía cạnh đạo đức trong nghiên cứu

12. Tính đầy đủ của hồ sơ về đạo đức nghiên cứu.

13. Mức độ đầy đủ về mô tả biện pháp chăm sóc bảo vệ đối tượng nghiên cứu, bảo vệ bí mật cho đối tượng nghiên cứu.

14. Mức độ đầy đủ về mô tả quyền lợi của đối tượng nghiên cứu.

15. Sự đầy đủ thông tin trong Bản cam kết tình nguyện tham gia nghiên cứu và thông báo cụ thể những rủi ro có thể xảy ra cho đối tượng nghiên cứu.

Những điểm cần sửa chữa, bổ sung vào đề cương:

Thành viên Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2 biểu B9 PNXTMDASXTN

**Ý KIẾN NHẬN XÉT
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT CHỌN TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN CHỦ TRÌ DỰ ÁN SXTN**

<i>Chuyên gia/ủy viên phản biện:</i>	
<i>Ủy viên Hội đồng:</i>	

1. Họ và tên chuyên gia đánh giá:

2. Tên Dự án:

3. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì dự án:

Tên tổ chức:

Họ và tên cá nhân:

4. Các chỉ tiêu đánh giá - nhận xét

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Điểm dự kiến của chuyên gia</i>
<i>I. Giá trị công nghệ của Dự án</i> <i>(Các chuyên gia đánh giá tiêu chí này căn cứ các mục 13.1, 14.1, 14.2, 15.1 và 15.2,17 của Thuyết minh dự án)</i>	
1. Mức độ hoàn thiện, cải tiến công nghệ của Dự án so với công nghệ là xuất xứ	
2. Trình độ công nghệ chủ yếu của Dự án (các chỉ tiêu KT-KT, chỉ tiêu bảo vệ môi trường,...) so với công nghệ tương tự trong nước và ngoài nước	
3. Mức độ tiên tiến của sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của Dự án (tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh môi trường,...) so sánh với sản phẩm tương tự trong nước và ở ngoài nước	
4. Tính hợp lý của quy mô Dự án	

Tiêu chí đánh giá	Điểm dự kiến của chuyên gia
II. Tính khả thi của phương án triển khai Dự án (Các chuyên gia đánh giá tiêu chí này căn cứ mục 16 của Thuyết minh dự án)	
5. Tính hợp lý, khả thi của phương án tổ chức thực hiện	
6. Khả năng hợp tác, liên kết giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp	
7. Tính hợp lý, đầy đủ, xác thực của phương án tài chính	
III. Đầu tư và lợi ích trực tiếp của Dự án (Các chuyên gia đánh giá tiêu chí này căn cứ phần III, các mục 16.2, 13.2 và 13.3 của Thuyết minh dự án)	
8. Tính hợp lý của tổng vốn đầu tư thực hiện Dự án so với kết quả dự kiến tạo ra	
9. Tính khả thi của phương án huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách sự nghiệp khoa học để thực hiện Dự án	
10. Mức độ xác thực của kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách so với kết quả và mục đích đầu tư, tính hợp lý của việc phân bổ các khoản chi tương ứng để thực hiện Dự án	
11. Lợi ích trực tiếp dự kiến mang lại (kinh tế, việc làm, đào tạo cán bộ,...)	
IV. Khả năng thương mại hóa sản phẩm và tác động lâu dài của Dự án sau khi kết thúc (Các chuyên gia đánh giá tiêu chí này căn cứ các mục 13.5 và mục 16.3 của Thuyết minh dự án)	
12. Tính xác thực của dự báo nhu cầu, đánh giá khả năng cung ứng trên thị trường đối với sản phẩm tạo ra của Dự án	
13. Tính cụ thể và khả thi của phương án tiêu thụ sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của Dự án	
14. Khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của Dự án (giá thành, chất lượng,...)	
15. Khả năng chuyển giao, nhân rộng kết quả của Dự án, tự tổ chức SX-KD, thành lập doanh nghiệp KHCN	

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Điểm dự kiến của chuyên gia</i>
<i>V. Năng lực thực hiện Dự án</i> <i>(Các chuyên gia đánh giá tiêu chí này căn cứ các mục 13.4, 16 và phần III của Thuyết minh dự án và các bản Lý lịch khoa học của các cá nhân thực hiện chính Dự án)</i>	
16. Năng lực, uy tín về nghiên cứu KH&CN và kinh nghiệm, năng lực tổ chức, quản lý của cá nhân chủ trì Dự án	
17. Năng lực của các cá nhân tham gia chính thực hiện Dự án (trình độ, kinh nghiệm, thời gian thực tế có thể tham gia)	
18. Điều kiện và năng lực của cơ quan chủ trì và các tổ chức phối hợp chính (khả năng huy động cơ sở vật chất, nhân lực, ...)	
19. Đánh giá chung về tính hợp lý, cân đối và khả thi của toàn bộ nội dung của Thuyết minh Dự án	
Tổng cộng	

5. Nhận xét, đánh giá tổng hợp chung về Dự án

5.1. Mặt mạnh của Dự án:

5.2. Mặt yếu của Dự án:

5.3. Các kiến nghị:

CHUYÊN GIA, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ - NHẬN XÉT

(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 2 biểu B10 CĐTMDT**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Hội đồng KH&CN tư vấn
xét chọn Tổ chức, cá nhân
chủ trì đề tài***Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 200...***PHIẾU ĐÁNH GIÁ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI KHCN CẤP BỘ Y TẾ****1. Tên đề tài:****2. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện đề tài:***Tên tổ chức:**Họ và tên cá nhân:*

3. Họ và tên Chuyên gia/Thành viên Hội đồng đánh giá:**4. Các chỉ tiêu đánh giá**

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá của chuyên gia
1. Mức độ đầy đủ, rõ ràng của việc đánh giá, phân tích tình hình nghiên cứu ở trong nước và ngoài nước. Đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của các công trình nghiên cứu đã có và những hạn chế cần giải quyết	5	
2. Mức độ rõ ràng, tính khoa học, cụ thể của việc luận giải về tính cấp thiết của đề tài. Mức độ rõ ràng của mục tiêu nghiên cứu	5	
3. Tính đầy đủ, phù hợp và logic của nội dung nghiên cứu. Mức độ làm rõ nội dung quan trọng, chủ yếu của đề tài	5	
4. Tính đầy đủ, phù hợp, khoa học và logic của phương pháp nghiên cứu tương ứng để đạt mục tiêu của đề tài	20	
5. Tính đầy đủ, hợp lý và tương thích về kết quả nghiên cứu so với mục tiêu và nội dung nghiên cứu	5	
6. Tính khả thi của ứng dụng kết quả nghiên cứu trong điều kiện Việt Nam	5	
7. Hiệu quả kinh tế - xã hội, tính khả thi của các phương án chuyển giao, nhân rộng kết quả nghiên cứu	5	
8. Năng lực chuyên môn và thời gian thực tế có thể dành cho nghiên cứu của các cán bộ thực hiện đề tài	5	
9. Năng lực tổ chức thực hiện (<i>tính khoa học và hợp lý trong bố trí kế hoạch, các mốc phải đạt, khả năng hoàn thành...</i>)	5	
10. Cơ sở vật chất, tính khả thi của việc huy động kinh phí phục vụ triển khai đề tài	5	
11. Mức độ xác thực của dự toán kinh phí, tính hợp lý của việc phân bổ kinh phí cho các nội dung nghiên cứu	15	
12. Tính đầy đủ của hồ sơ về đạo đức nghiên cứu	5	

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá của chuyên gia
13. Mức độ đầy đủ về mô tả biện pháp chăm sóc bảo vệ đối tượng nghiên cứu, bảo vệ bí mật cho đối tượng nghiên cứu	5	
14. Mức độ đầy đủ về mô tả quyền lợi của đối tượng nghiên cứu	5	
15. Sự đầy đủ thông tin trong Bản cam kết tình nguyện tham gia nghiên cứu và thông báo cụ thể những rủi ro có thể xảy ra cho đối tượng nghiên cứu	5	
Tổng cộng	100	

5. Khuyến nghị của Chuyên gia/Thành viên Hội đồng về những điểm cần bổ sung, sửa đổi trong Thuyết minh Dự án - cả về nội dung và kinh phí (nếu có).

CHUYÊN GIA/THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 2 biểu B11 CĐTMDA

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Hội đồng KH&CN tư vấn
xét chọn Tổ chức, cá nhân
chủ trì Dự án SXTN**

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 200...

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT CHỌN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CHỦ TRÌ DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ Y TẾ**

1. Tên Dự án SXTN:

2. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện Dự án SXTN:

Tên tổ chức:

Họ và tên cá nhân:

3. Họ và tên Chuyên gia/Thành viên Hội đồng đánh giá:

4. Các chỉ tiêu đánh giá

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Điểm tối đa</i>	<i>Điểm đánh giá của chuyên gia</i>
<i>I. Giá trị công nghệ của Dự án</i> (Các chuyên gia đánh giá tiêu chí này căn cứ các mục 13.1, 14.1, 14.2, 15.1 và 15.2,17 của Thuyết minh dự án)	<u>20</u>	
1. Mức độ hoàn thiện, cải tiến công nghệ của Dự án so với công nghệ là xuất xứ	5	
2. Trình độ công nghệ chủ yếu của Dự án (các chỉ tiêu KT-KT, chỉ tiêu bảo vệ môi trường,...) so với công nghệ tương tự trong nước và ngoài nước	5	
3. Mức độ tiên tiến của sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của Dự án (tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh môi trường,...) so sánh với sản phẩm tương tự trong nước và ở ngoài nước	5	
4. Tính hợp lý của quy mô Dự án	5	
<i>II. Tính khả thi của phương án triển khai Dự án</i> (Các chuyên gia đánh giá tiêu chí này căn cứ mục 16 của Thuyết minh dự án)	<u>20</u>	
5. Tính hợp lý, khả thi của phương án tổ chức thực hiện	10	
6. Khả năng hợp tác, liên kết giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp	5	
7. Tính hợp lý, đầy đủ, xác thực của phương án tài chính	5	
<i>III. Đầu tư và lợi ích trực tiếp của Dự án</i> (Các chuyên gia đánh giá tiêu chí này căn cứ phần III, các mục 16.2, 13.2 và 13.3 của Thuyết minh dự án)	<u>20</u>	
8. Tính hợp lý của tổng vốn đầu tư thực hiện Dự án so với kết quả dự kiến tạo ra	5	
9. Tính khả thi của phương án huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách sự nghiệp khoa học để thực hiện Dự án	5	
10. Mức độ xác thực của kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách so với kết quả và mục đích đầu tư, tính hợp lý của việc phân bổ các khoản chi tương ứng để thực hiện Dự án	5	
11. Lợi ích trực tiếp dự kiến mang lại (kinh tế, việc làm, đào tạo cán bộ,...)	5	

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Điểm tối đa</i>	<i>Điểm đánh giá của chuyên gia</i>
<i>IV. Khả năng thương mại hóa sản phẩm và tác động lâu dài của Dự án sau khi kết thúc</i> <i>(Các chuyên gia đánh giá tiêu chí này căn cứ các mục 13.5 và mục 16.3 của Thuyết minh dự án)</i>	<u>20</u>	
12. Tính xác thực của dự báo nhu cầu, đánh giá khả năng cung ứng trên thị trường đối với sản phẩm tạo ra của Dự án	5	
13. Tính cụ thể và khả thi của phương án tiêu thụ sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của Dự án	5	
14. Khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của Dự án (giá thành, chất lượng,...)	5	
15. Khả năng chuyển giao, nhân rộng kết quả của Dự án, tự tổ chức SX-KD, thành lập doanh nghiệp KHCN	5	
<i>V. Năng lực thực hiện Dự án</i> <i>(Các chuyên gia đánh giá tiêu chí này căn cứ các mục 13.4, 16 và phần III của Thuyết minh dự án và các bản Lý lịch khoa học của các cá nhân thực hiện chính Dự án)</i>	<u>20</u>	
16. Năng lực, uy tín về nghiên cứu KH&CN và kinh nghiệm, năng lực tổ chức, quản lý của cá nhân chủ trì Dự án	5	
17. Năng lực của các cá nhân tham gia chính thực hiện Dự án (trình độ, kinh nghiệm, thời gian thực tế có thể tham gia)	5	
18. Điều kiện và năng lực của cơ quan chủ trì và các tổ chức phối hợp chính (khả năng huy động cơ sở vật chất, nhân lực, ...)	5	
19. Đánh giá chung về tính hợp lý, cân đối và khả thi của toàn bộ nội dung của Thuyết minh Dự án	5	
Tổng cộng	100	

5. Khuyến nghị của Chuyên gia/Thành viên Hội đồng về những điểm cần bổ sung, sửa đổi trong Thuyết minh Dự án - cả về nội dung và kinh phí (nếu có).

CHUYÊN GIA/THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 2 biểu B12 BBKPCĐTMĐT

BỘ Y TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày..... tháng.... năm ...***BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN
TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM****Tên đề tài:****Tên tổ chức và cá nhân đăng ký dự tuyển:**

<i>Họ tên thành viên hội đồng</i>	<i>Điểm các tiêu chí</i>															Tổng điểm	
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>		
Điểm trung bình chung của Hội đồng																	

Các thành viên ban kiểm phiếu
*(Họ tên và chữ ký)***Trưởng ban kiểm phiếu**
(Họ tên và chữ ký)

Phụ lục 2 biểu B13 BBKPCĐTMDA

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng.... năm ...

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ, XÉT CHỌN
TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM**

Tên dự án:

Tên tổ chức và cá nhân đăng ký dự tuyển:

<i>Họ tên thành viên hội đồng</i>	<i>Điểm các tiêu chí</i>																				Tổng điểm						
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>							
Điểm trung bình chung của Hội đồng																											

Các thành viên ban kiểm phiếu
(Họ tên và chữ ký)

Trưởng ban kiểm phiếu
(Họ tên và chữ ký)

Phụ lục 2 biểu B14 THĐGDĐTTC

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng.... năm 20.....

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM

Tên đề tài:

<i>Họ tên thành viên hội đồng</i>	Điểm tổng hợp cho Đối tượng dự tuyển	
Điểm trung bình		

Các thành viên Ban kiểm phiếu
(Họ tên và chữ ký)

Trưởng Ban kiểm phiếu
(Họ tên và chữ ký)

Phụ lục 2 biểu B15 BBHĐTC**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ TUYỂN
CHỌN ĐỀ TÀI KHCN
CẤP BỘ NĂM...**

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm....

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KH&CN
ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM**

A. Những thông tin chung

1. Tên Đề tài:

.....
.....

2. Quyết định thành lập Hội đồng:

...../QĐ-BYT ngày .../.../200... của Bộ trưởng Bộ Y tế

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

....., ngày .../.../200... và ngày.../.../200...

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên:/.....

Vắng mặt: người, gồm các thành viên:

.....
.....

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng (Họ tên, đơn vị công tác)

1

2

B. Nội dung làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng đã thảo luận, nhận định đánh giá khái quát về mặt mạnh, mặt yếu của từng Hồ sơ theo các tiêu chí đã quy định.

2. Hội đồng đã nghe các chuyên gia phản biện đọc Bản nhận xét, phân tích từng Hồ sơ đăng ký tuyển chọn, xét chọn chủ trì Đề tài.

Hội đồng đã nêu câu hỏi đối với các chuyên gia phản biện về từng chỉ tiêu đánh giá đã được quy định.

3. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận kỹ từng Hồ sơ theo từng tiêu chí đã được quy định, nhận xét, đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của từng Hồ sơ theo các yêu cầu đã quy định và đánh giá so sánh giữa các Hồ sơ tuyển chọn, xét chọn cùng một (01) Đề tài.

4. Hội đồng đã bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

Trưởng Ban:.....

Hai ủy viên:.....

Hội đồng đã bỏ phiếu kín đánh giá từng Hồ sơ đăng ký chủ trì Đề tài:

Kết quả kiểm phiếu đánh giá các Hồ sơ đăng ký tuyển chọn, xét chọn tổ chức cá nhân chủ trì Đề tài như sau:

.....

(Biên bản kiểm phiếu kèm theo).

5. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng (*để lại những nội dung thích hợp*)

5.1. Kết quả đánh giá của Hội đồng

- Căn cứ kết quả kiểm phiếu, Hội đồng kiến nghị tổ chức, cá nhân sau đây trúng tuyển chủ trì Đề tài nêu trên:

Tên tổ chức:.....

Họ và tên cá nhân:.....

5.2. Hội đồng kiến nghị những điểm sau đây trong quá trình hoàn thiện Hồ sơ của tổ chức và cá nhân được kiến nghị trúng tuyển

- Về những nội dung cần bổ sung, sửa đổi trong Thuyết minh Đề tài:

- Những sản phẩm chính và chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu tương ứng phải đạt:

- Về kinh phí cho việc thực hiện Đề tài:

- Về những điểm cần lưu ý khác trong quá trình hoàn thiện Hồ sơ của tổ chức và cá nhân được kiến nghị trúng tuyển:

Hội đồng đề nghị Bộ Y tế xem xét và phê duyệt.

Thư ký khoa học
(*Họ, tên và chữ ký*)

Chủ tịch Hội đồng
(*Họ, tên và chữ ký*)

Phụ lục

**Những ý kiến đánh giá của thành viên Hội đồng
(ghi chép của thư ký khoa học của Hội đồng)**

Phụ lục 2 biểu B16 HĐĐT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

HỢP ĐỒNG**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ****(Dùng cho đề tài khoa học công nghệ thuộc cấp Bộ Y tế)**

Số: ... / HĐ-ĐTCB

- Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Thông tư số...../2010/TT-BYT ngày.... tháng..... năm 2010 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ Y tế.

- Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-BKHHCN ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ” và “Mẫu báo cáo định kỳ” để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ thuộc các Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 10/2007/QĐ-BKHHCN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy định tuyển chọn xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHHCN”;

- Căn cứ Quyết định số/QĐ-BYT ngày..... tháng.... năm 200... của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt chủ trì thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ;

- Trên cơ sở nhu cầu và năng lực của các bên,

CHÚNG TÔI GỒM:**1. Bên giao (Bên A): Vụ Khoa học và Đào tạo - Bộ Y tế**

- Do

- Chức vụ: Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học và Đào tạo, làm đại diện

- Địa chỉ: 138 A Giảng Võ, Quận Ba Đình;
- Tel: 04. 62732249; Fax: 04.62732243

2. Bên nhận (Bên B):

a) Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài:

- Do Ông:
- Chức vụ:
- Địa chỉ:
- Tel:; Fax:
- Số tài khoản: tại Kho Bạc Nhà nước/ngân hàng.....

b) Chủ nhiệm Đề tài

- Ông:.....
- Địa chỉ:.....
- Tel/Fax:.....

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Giao và nhận thực hiện Đề tài

1. Bên A giao cho Bên B thực hiện Đề tài “*Nghiên cứu*”, thuộc kế hoạch 20....., theo Quyết định số và các nội dung trong Thuyết minh Đề tài.

Thuyết minh Đề tài và các Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo là bộ phận của Hợp đồng.

- Thời gian thực hiện Đề tài là tháng, từ tháng năm 200... đến tháng năm

- Kinh phí để thực hiện Đề tài là: đồng (bằng chữ: đồng).

2. Bên B nhận thực hiện Đề tài trên theo đúng nội dung yêu cầu được quy định trong Hợp đồng này.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

a) Duyệt **Thuyết minh Đề tài** và kiểm tra giám sát tình hình Bên B thực hiện Đề tài theo các nội dung trong các **Phụ lục 3, 4** kèm theo Hợp đồng này;

b) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện Đề tài của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong **Thuyết minh Đề tài**, các **Phụ lục 1, 2, 3, 4** kèm theo Hợp đồng; thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành.

c) Duyệt cấp cho Bên B số kinh phí quy định tại **khoản 1 Điều 1** theo tiến độ từng năm, được thể hiện trong các **Phụ lục 3, 4** của Hợp đồng;

d) Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Đề tài của Bên B, Bên A xem xét và xác nhận khối lượng công việc đạt được phù hợp với kinh phí đã sử dụng và theo tiến độ thực hiện nêu trong **Thuyết minh Đề tài** và **các Phụ lục 3, 4** của Hợp đồng. Bên A có quyền thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí (nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ);

e) Hiệp y với Bên B về kế hoạch đấu thầu, mua sắm trang bị, thiết bị của Đề tài bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

f) Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh trong Hợp đồng;

g) Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong các điều kiện:

- Không đảm bảo tuân thủ các điều kiện cần thiết dẫn đến không có khả năng hoàn thành hợp đồng;

- Không đủ khả năng thực hiện Hợp đồng;

- Không tuân thủ đúng nội dung nghiên cứu trong **Thuyết minh Đề tài** dẫn đến kết quả của Đề tài có thể không đáp ứng được mục tiêu đã được phê duyệt theo **Thuyết minh Đề tài**;

- Sử dụng kinh phí không đúng mục đích.

h) Phối hợp cùng bên B quản lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí do bên A cấp hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Đề tài;

i) Thực hiện việc ủy quyền cho bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả của Đề tài (nếu có) theo quy định hiện hành.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

a) Đứng tên trong Đề tài và hưởng lợi ích thu được (nếu có) do việc chuyển giao các thương mại các kết quả của đề tài theo quy định hiện hành;

b) Đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và tiến độ hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng khi không thể tiếp tục thực hiện được do lý do bất khả kháng;

c) Lập dự toán kinh phí và tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của Đề tài đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu trong **Thuyết minh Đề tài**, các **Phụ lục 1, 2, 3, 4** kèm theo Hợp đồng;

d) Xây dựng kế hoạch đấu thầu, mua sắm trang bị, thiết bị của Đề tài bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện mua sắm trang bị, thiết bị theo quy định;

e) Chấp hành các quy định pháp luật và những yêu cầu của cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Đề tài theo quy định;

f) Chủ động sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả;

g) Báo cáo định kỳ 6 tháng một lần (theo mẫu BC ĐK - 01) và báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện Đề tài, báo cáo quyết toán hoặc tình hình sử dụng số kinh phí đã nhận trước khi nhận kinh phí của đợt tiếp theo.

h) Thực hiện việc đánh giá cấp cơ sở theo quy định hiện hành khi kết thúc Đề tài. Sau khi đánh giá cấp cơ sở, Bên B có trách nhiệm chuyển cho Bên A các tài liệu, mẫu sản phẩm nêu trong **Thuyết minh Đề tài** và các **Phụ lục 1, 2** kèm theo trong Hợp đồng, báo cáo quyết toán tài chính của Đề tài và toàn bộ hồ sơ đã được hoàn chỉnh trên cơ sở kết luận của Hội đồng đánh giá cấp cơ sở để Bên A tiến hành tổ chức thực hiện việc đánh giá, nghiệm thu cấp Bộ theo quy định hiện hành;

i) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

k) Có trách nhiệm quản lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí do Bên A cấp hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Đề tài, cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

l) Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo ủy quyền của Bên A đối với kết quả nghiên cứu. Công bố, sử dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

m) Thực hiện đăng ký kết quả của Đề tài tại Trung tâm Khoa học và Công nghệ Quốc gia theo quy định;

n) Phân định trách nhiệm của Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài và Chủ nhiệm Đề tài:

- Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài chịu trách nhiệm thực hiện các điểm d, e, k, m của khoản 2, Điều 2;

- Chủ nhiệm Đề tài chịu trách nhiệm thực hiện các điểm a, c, f, l của khoản 2, Điều 2;

- Chủ nhiệm Đề tài cùng Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài chịu trách nhiệm thực hiện các điểm b, g, h, i của khoản 2, Điều 2.

Điều 3. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý về tài chính được thực hiện như sau:

1. Đối với Đề tài đã kết thúc:

a) Khi Đề tài đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu đạt yêu cầu thì Bên A tất toán kinh phí cho Bên B theo quy định hiện hành;

b) Khi Đề tài đã kết thúc, nhưng nghiệm thu không đạt yêu cầu thì Bên A xem xét quyết toán kinh phí cho Bên B trên cơ sở kết luận về trách nhiệm và xác định những nội dung công việc Bên B đã thực hiện của Hội đồng đánh giá nghiệm thu hoặc theo đánh giá của tổ chức tư vấn/chuyên gia độc lập do Bên A yêu cầu.

2. Đối với Đề tài không hoàn thành:

a) Trường hợp Đề tài không hoàn thành do một trong các đại diện của Bên B không còn mà hai bên không thống nhất được đại diện khác thay thế thì đại diện còn lại của Bên B có trách nhiệm hoàn lại cho Bên A số kinh phí đã cấp nhưng chưa sử dụng. Đối với phần kinh phí đã cấp và đã sử dụng thì hai bên cùng phối hợp xác định khối lượng công việc đã triển khai phù hợp với kinh phí đã sử dụng để làm căn cứ quyết toán theo quy định hiện hành về quản lý tài chính;

b) Trường hợp Đề tài không hoàn thành do một bên đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng:

- Nếu Bên A đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng do lỗi của Bên B thì Bên B phải bồi thường 100% kinh phí Bên A đã cấp để thực hiện Đề tài;

- Nếu Bên A đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng không do lỗi của Bên B thì Bên B không phải bồi thường số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật;

- Nếu Bên B đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng do lỗi của Bên A thì Bên B không phải bồi thường số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật;

- Nếu Bên B đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng không do lỗi của Bên A thì Bên B phải bồi thường 100% kinh phí Bên A đã cấp để thực hiện Đề tài.

c) Trường hợp có căn cứ để khẳng định không còn nhu cầu thực hiện Đề tài:

- Nếu hai bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng thì cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng để thực hiện Đề tài;

- Nếu hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

Điều 4. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày (mười lăm ngày) trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, để cùng xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Đề tài.

2. Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng khiến một trong hai bên không thể thực hiện tiếp hoặc thực hiện không đúng nội dung Hợp đồng, hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trường hợp không hòa giải được thì có thể thỏa thuận đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết. Trường hợp không có thỏa thuận giải quyết tại Trọng tài thì một trong hai bên có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 5. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày..... Hợp đồng gồm..... trang được lập thành 8 bản bằng tiếng Việt và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 4 bản.

Bên A (Bên giao)

Bộ Y tế

Bên B (Bên nhận)

Cơ quan chủ trì Đề tài

(Dấu, chữ ký, ghi rõ họ và tên)

Chủ nhiệm Đề tài

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên)

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO
Hợp đồng số:...../200/HĐ-ĐTCB

Phụ lục 1

DANH MỤC SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
DẠNG KẾT QUẢ III, IV

TT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1			
2			

Phụ lục 2

DANH MỤC SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
DẠNG KẾT QUẢ I, II

TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
1				
2				

Phụ lục 3

SẢN PHẨM CẦN ĐẠT VÀ TIẾN ĐỘ HOÀN THÀNH

TT	Sản phẩm phải đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			

Phụ lục 2 biểu B17 HDKHCN**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày..... tháng năm

**HỢP ĐỒNG
THỰC HIỆN DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ***Số:/...../HD-DASXTN*

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000 và Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-BYT ngày tháng.... năm..... của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt đề tài cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm.....

Chúng tôi gồm:**1. Bên giao (Bên A) là: Bộ Y tế**

Đại diện:

Chức vụ: Phó Vụ trưởng

Địa chỉ: 138A - Giảng Võ - Hà Nội

Tel: 0462132242

Fax: 0462132243

2. Bên nhận (Bên B) là:**a) Cơ quan chủ trì đề tài/dự án SXTN:**

Đại diện:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Email:

Số tài khoản: Kho bạc Nhà nước.....

b) Chủ nhiệm đề tài/dự án SXTN:

Họ và tên:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Tel: Fax:.....

Email:

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng thực hiện dự án SXTN cấp Bộ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

I. Đối tượng hợp đồng**Điều 1.** Bên B cam kết thực hiện dự án SXTN:

.....
 theo Quyết định số/QĐ-BYT ngày
 tháng năm của Bộ trưởng Bộ Y tế, theo các nội dung trong Thuyết minh
 đề tài/ dự án SXTN. Thuyết minh đề tài/dự án SXTN và các phụ lục kèm theo là bộ
 phận của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện dự án SXTN là..... tháng, từ.....đến**II. Tài chính của hợp đồng**

Điều 3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ là:
 triệu đồng (Bằng chữ: triệu đồng).

Điều 4. Bên A có trách nhiệm cấp cho Bên B số kinh phí ghi ở Điều 3 để thực
 hiện dự án SXTN theo tiến độ sau:

Số TT	Năm	Kinh phí (Triệu đồng)	Ghi chú
1	Năm 20		
2	Năm 20		
3	Năm.....		
...

Kinh phí theo tiến độ trên của đề tài/dự án SXTN được ghi trong chỉ tiêu kế hoạch khoa học và công nghệ hàng năm của Cơ quan chủ trì.

Hàng năm, trên cơ sở có báo cáo tình hình thực hiện dự án SXTN, Bên A tiến hành kiểm tra tình hình thực hiện dự án SXTN và khẳng định về kết quả theo tiến độ thực hiện nêu trong Thuyết minh của dự án SXTN kèm theo Hợp đồng. Nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, Bên A có thể kiến nghị thay đổi tiến độ hoặc ngừng cấp kinh phí.

Điều 5. Bên B có trách nhiệm báo cáo định kỳ 06 tháng một lần cho Bên A về tiến độ triển khai thực hiện dự án SXTN, báo cáo quyết toán kinh phí hoặc báo cáo tình hình sử dụng kinh phí đã nhận được theo chế độ hiện hành trước khi nhận kinh phí đợt tiếp theo.

III. Trình tự giao nhận sản phẩm

Điều 6. Khi kết thúc dự án SXTN, Bên B chuyển cho Bên A những tài liệu và chuẩn bị đầy đủ các mẫu sản phẩm nêu trong Thuyết minh dự án SXTN, các phụ lục trong Thuyết minh kèm theo Hợp đồng, báo cáo quyết toán tài chính của đề tài/ dự án SXTN để đánh giá và nghiệm thu.

Điều 7. Trong thời gian 30 ngày sau khi Bên B đã thực hiện xong nội dung nêu ở Điều 6 và quyết toán kinh phí, Bên A tiến hành đánh giá, nghiệm thu và thanh lý Hợp đồng.

IV. Trách nhiệm của các Bên

Điều 8. Trong quá trình thực hiện dự án SXTN:

- Nếu Bên nào nhận thấy cần đình chỉ thực hiện dự án SXTN với những lý do chính đáng thì cần thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết trước 15 ngày để tiến hành xác định trách nhiệm của các Bên và lập biên bản xử lý trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Nếu có các Bên yêu cầu thay đổi hoặc bổ sung Hợp đồng, hai Bên phải kịp thời thỏa thuận bằng văn bản. Các thay đổi hoặc bổ sung nêu trên là bộ phận của Hợp đồng làm căn cứ khi nghiệm thu.

Điều 9. Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng. Bên nào không hoàn thành hoặc hoàn thành không đầy đủ các điều khoản ghi trong Hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm theo luật pháp hiện hành.

Điều 10. Hai Bên có trách nhiệm thỏa thuận về quyền nộp đơn đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả thực hiện của dự án SXTN và phân chia lợi nhuận thu được từ việc chuyển giao kết quả thực hiện của dự án SXTN theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 11. Hai Bên có trách nhiệm bảo mật các sản phẩm khoa học theo quy định hiện hành.

Điều 12. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hợp đồng này gồm trang và được lập thành bốn (04) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ hai (02) bản.

Bên A (Bên giao)
TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KH&ĐT

Bên B (Bên nhận)
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
(Chữ ký, ghi rõ họ và tên)

CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI

DANH MỤC PHỤ LỤC

Kèm theo Hợp đồng số:/2009/HĐ-DXTN

Phụ lục 1**DANH MỤC SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
DẠNG KẾT QUẢ III, IV**

TT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
1			
2			

Phụ lục 2**DANH MỤC SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ DẠNG KẾT QUẢ I, II**

TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
1				
2				

Phụ lục 3**SẢN PHẨM CẦN ĐẠT VÀ TIẾN ĐỘ HOÀN THÀNH**

TT	Sản phẩm cần đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			

Phụ lục 3 biểu C1 BCTK ĐT, DA

**BÁO CÁO THỐNG KÊ
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SXTN**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đề tài/dự án SXTN:

Thuộc:

- Chương trình (*tên, mã số chương trình*):

2. Chủ nhiệm đề tài/dự án SXTN:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Nam/Nữ:

Học hàm, học vị:

Chức danh khoa học: Chức vụ.....

Điện thoại: Tổ chức: Nhà riêng: Mobile:

Fax: E-mail:

Tên tổ chức đang công tác:.....

Địa chỉ tổ chức:.....

Địa chỉ nhà riêng:

3. Tổ chức chủ trì đề tài/dự án:

Tên tổ chức chủ trì đề tài:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Website:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Tên cơ quan chủ quản đề tài:

.....

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện đề tài/dự án:

- Theo Hợp đồng đã ký kết: từ..... tháng/năm đến tháng /năm.....

- Thực tế thực hiện: từ..... tháng/năm..... đến tháng/năm.....

- Được gia hạn (nếu có):

- Lần 1 từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

- Lần 2

2. Kinh phí và sử dụng kinh phí:

a) Tổng số kinh phí thực hiện: tr.đ, trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ từ SNKH: tr.đ.

+ Kinh phí từ các nguồn khác: tr.đ.

+ Tỷ lệ và kinh phí thu hồi đối với dự án (nếu có):

.....

b) Tình hình cấp và sử dụng kinh phí từ nguồn SNKH:

<i>Số TT</i>	<i>Theo kế hoạch</i>		<i>Thực tế đạt được</i>		<i>Ghi chú (Số đề nghị quyết toán)</i>
	Thời gian (Tháng, năm)	Kinh phí (Tr.đ)	Thời gian (Tháng, năm)	Kinh phí (Tr.đ)	
1					
2					
...					

c) Kết quả sử dụng kinh phí theo các khoản chi:

Đối với đề tài:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung các khoản chi	Theo kế hoạch			Thực tế đạt được		
		Tổng	SNKH	Nguồn khác	Tổng	SNKH	Nguồn khác
1	Trả công lao động (khoa học, phổ thông)						
2	Nguyên, vật liệu, năng lượng						
3	Thiết bị, máy móc						
4	Xây dựng, sửa chữa nhỏ						
5	Chi khác						
	Tổng cộng						

- Lý do thay đổi (nếu có):

Đối với dự án:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung các khoản chi	Theo kế hoạch			Thực tế đạt được		
		Tổng	SNKH	Nguồn khác	Tổng	SNKH	Nguồn khác
1	Thiết bị, máy móc mua mới						
2	Nhà xưởng xây dựng mới, cải tạo						
3	Kinh phí hỗ trợ công nghệ						
4	Chi phí lao động						
5	Nguyên vật liệu, năng lượng						
6	Thuê thiết bị, nhà xưởng						
7	Khác						
	Tổng cộng						

- Lý do thay đổi (nếu có):

3. Các văn bản hành chính trong quá trình thực hiện đề tài/dự án:

(Liệt kê các quyết định, văn bản của cơ quan quản lý từ công đoạn xác định nhiệm vụ, xét chọn, phê duyệt kinh phí, hợp đồng, điều chỉnh (thời gian, nội dung, kinh phí thực hiện... nếu có); văn bản của tổ chức chủ trì đề tài, dự án (đơn, kiến nghị điều chỉnh ... nếu có)

Số TT	Số, thời gian ban hành văn bản	Tên văn bản	Ghi chú
1			
2			
...			

4. Tổ chức phối hợp thực hiện đề tài, dự án:

Số TT	Tên tổ chức đăng ký theo Thuyết minh	Tên tổ chức đã tham gia thực hiện	Nội dung tham gia chủ yếu	Sản phẩm chủ yếu đạt được	Ghi chú*
1					
2					
...					

- Lý do thay đổi (nếu có):

5. Cá nhân tham gia thực hiện đề tài, dự án:

(Người tham gia thực hiện đề tài thuộc tổ chức chủ trì và cơ quan phối hợp, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm)

Số TT	Tên cá nhân đăng ký theo Thuyết minh	Tên cá nhân đã tham gia thực hiện	Nội dung tham gia chính	Sản phẩm chủ yếu đạt được	Ghi chú*
1					
2					
...					

- Lý do thay đổi (nếu có):

6. Tình hình hợp tác quốc tế:

Số TT	Theo kế hoạch (Nội dung, thời gian, kinh phí, địa điểm, tên tổ chức hợp tác, số đoàn, số lượng người tham gia...)	Thực tế đạt được (Nội dung, thời gian, kinh phí, địa điểm, tên tổ chức hợp tác, số đoàn, số lượng người tham gia...)	Ghi chú*
1			
2			
...			

- Lý do thay đổi (nếu có):

7. Tình hình tổ chức hội thảo, hội nghị:

Số TT	Theo kế hoạch (Nội dung, thời gian, kinh phí, địa điểm)	Thực tế đạt được (Nội dung, thời gian, kinh phí, địa điểm)	Ghi chú*
1			
2			
...			

- Lý do thay đổi (nếu có):

8. Tóm tắt các nội dung, công việc chủ yếu:

(Nêu tại mục 15 của thuyết minh, không bao gồm: Hội thảo khoa học, điều tra khảo sát trong nước và nước ngoài)

Số TT	Các nội dung, công việc chủ yếu (Các mốc đánh giá chủ yếu)	Thời gian (Bắt đầu, kết thúc - tháng ... năm)		Người, cơ quan thực hiện
		Theo kế hoạch	Thực tế đạt được	
1				
2				
...				

- Lý do thay đổi (nếu có):

III. SẢN PHẨM KH&CN CỦA ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN

1. Sản phẩm KH&CN đã tạo ra:

a) Sản phẩm Dạng I:

<i>Số TT</i>	<i>Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu</i>	<i>Đơn vị đo</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Theo kế hoạch</i>	<i>Thực tế đạt được</i>
1					
2					
...					

- Lý do thay đổi (nếu có):

b) Sản phẩm Dạng II:

<i>Số TT</i>	<i>Tên sản phẩm</i>	<i>Yêu cầu khoa học cần đạt</i>		<i>Ghi chú</i>
		<i>Theo kế hoạch</i>	<i>Thực tế đạt được</i>	
1				
2				
...				

- Lý do thay đổi (nếu có):

c) Sản phẩm Dạng III:

<i>Số TT</i>	<i>Tên sản phẩm</i>	<i>Yêu cầu khoa học cần đạt</i>		<i>Số lượng, nơi công bố (Tạp chí, nhà xuất bản)</i>
		<i>Theo kế hoạch</i>	<i>Thực tế đạt được</i>	
1				
2				
...				

- Lý do thay đổi (nếu có):

d) Kết quả đào tạo:

Số TT	Cấp đào tạo, Chuyên ngành đào tạo	Số lượng		Ghi chú (Thời gian kết thúc)
		Theo kế hoạch	Thực tế đạt được	
1	Thạc sỹ			
2	Tiến sỹ			
3	BS Nội trú			
4	BS CKI; CKII			

- Lý do thay đổi (nếu có):

đ) Tình hình đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng:

Số TT	Tên sản phẩm đăng ký	Kết quả		Ghi chú (Thời gian kết thúc)
		Theo kế hoạch	Thực tế đạt được	
1				
2				
...				

- Lý do thay đổi (nếu có):

e) Thông kê danh mục sản phẩm KH-CN đã được ứng dụng vào thực tế

Số TT	Tên kết quả đã được ứng dụng	Thời gian	Địa điểm (Ghi rõ tên, địa chỉ nơi ứng dụng)	Kết quả sơ bộ
1				
2				

2. Đánh giá về hiệu quả do đề tài, dự án mang lại:

a) Hiệu quả về khoa học và công nghệ:

(Nêu rõ danh mục công nghệ và mức độ nắm vững, làm chủ, so sánh với trình độ công nghệ so với khu vực và thế giới...)

b) Hiệu quả về kinh tế xã hội:

(Nêu rõ hiệu quả làm lợi tính bằng tiền dự kiến do đề tài, dự án tạo ra so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường...)

3. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo, kiểm tra của đề tài, dự án:

Số TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Ghi chú (Tóm tắt kết quả, kết luận chính, người chủ trì...)
I	Báo cáo định kỳ		
	Lần 1		
	...		
II	Kiểm tra định kỳ		
	Lần 1		
		
III	Nghiệm thu cơ sở		
		

Chủ nhiệm đề tài, Dự án SXTN*(Họ tên, chữ ký)***Thủ trưởng tổ chức chủ trì***(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)*

Phụ lục 3 biểu C2 HDBCTH ĐT, DA**HƯỚNG DẪN
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN**

Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài, dự án SXTN (sau đây viết tắt là báo cáo tổng hợp) là tài liệu tổng hợp quá trình thực hiện và kết quả đạt được khi đề tài, dự án SXTN đến thời hạn kết thúc để phục vụ đánh giá nghiệm thu và sau khi được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng đánh giá cấp Bộ Y tế được dùng để công nhận kết quả nghiên cứu, thanh lý hợp đồng và lưu trữ theo quy định.

Để thuận tiện, báo cáo tổng hợp có quy định về hình thức cơ bản như đối với các loại hình báo cáo khoa học khác và phải phản ánh được các kết quả nội dung khoa học công nghệ đã nêu trong đề cương thuyết minh đề tài, dự án, cụ thể như sau:

I. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO TỔNG HỢP

Trang bìa (xem Hình 3.2)

Trang phụ bìa (xem Hình 3.3)

Báo cáo thông kê (xem mẫu tại **phụ lục 3 biểu C 1 BCTK ĐT, DA**)

Mục lục

Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt

Danh mục các bảng

Danh mục các hình vẽ, đồ thị

MỞ ĐẦU

Chương 1 -

1.1.

1.2.

Chương 2 -

Chương ... **KẾT QUẢ**

Chương Bàn luận

Chương **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO TỔNG HỢP

2.1. Mở đầu:

Giới thiệu vắn tắt về sự hình thành đề tài, dự án SXTN;

Nêu mục tiêu, đối tượng, tính cấp thiết, phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài, dự án SXTN

Tổng quan về tình hình nghiên cứu, phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài; trình độ công nghệ mà dự án cần hoàn thiện so với trong nước và quốc tế; cập nhật các thông tin đến thời điểm báo cáo; nêu những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà đề tài, dự án cần giải quyết.

Ghi rõ xuất xứ của dự án từ một trong các nguồn sau:

- Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu, kiến nghị (*tên đề tài, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở (nếu có), mã số, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu; kèm theo Biên bản đánh giá nghiệm thu/Quyết định công nhận kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp có thẩm quyền*)

- Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ (*tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp*)

- Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài (*hợp đồng chuyển giao công nghệ; tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp nếu có; nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ liên quan*)

Nêu mục tiêu hoàn thiện công nghệ, quy mô và trình độ của công nghệ cần đạt được, tính khả thi và hiệu quả kinh tế của dự án.

2.2. Nội dung khoa học công nghệ đã thực hiện

Phần nội dung KH-CN đã thực hiện có thể chia thành nhiều chương tùy thuộc vào từng chuyên ngành và đề tài, dự án cụ thể.

a) Đối với đề tài:

Với mỗi nội dung nghiên cứu chính, cần trình bày cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng để thực hiện các nội dung cơ bản của đề tài.

Phương pháp nghiên cứu, điều tra khảo sát, tính toán và trang thiết bị nghiên cứu đã sử dụng của đề tài (thể hiện được độ tin cậy, tính đại diện, tính xác thực, hợp lý...). Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật đã sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề tài; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo trong quá trình giải quyết các vấn đề đặt ra của đề tài.

Quá trình phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất trong nước. Tên các tổ chức phối hợp chính và nội dung công việc tham gia trong quá trình thực hiện đề tài, kể cả các cơ sở sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng... (nếu có).

Quá trình hợp tác quốc tế (nếu có): tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác; hình thức thực hiện; kết quả hợp tác, tác động của việc hợp tác đối với kết quả của đề tài.

Tùy theo tính chất của từng loại hình đề tài có thể bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung cụ thể như:

Đối với nghiên cứu lý thuyết:

- Nêu rõ các nội dung nghiên cứu lý thuyết và kết quả đạt được;
- Các phương pháp nghiên cứu đã tiến hành;
- Các phương pháp tính toán và kỹ thuật đã sử dụng.

Đối với công việc thí nghiệm, thực nghiệm (hoặc điều tra, khảo sát):

- Nêu luận cứ cần thiết của thí nghiệm đã tiến hành;
- Các nguyên lý hoạt động của đối tượng đã nghiên cứu;
- Các đặc điểm của đối tượng cần nghiên cứu, phát triển;
- Những tiêu chuẩn thử nghiệm và đánh giá; liệt kê những thiết bị thí nghiệm/thử nghiệm đã sử dụng trong quá trình nghiên cứu;
- Số mẫu hoặc số lần thí nghiệm cần thiết để thu được những kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao;
- Các số liệu thí nghiệm thu được và kết quả kiểm tra, đo đạc, thử nghiệm;
- Đánh giá sai số đo và tính đại diện của số liệu;

- Nhận xét và đánh giá những số liệu hoặc kết quả thí nghiệm/thử nghiệm thu được và rút ra kết luận của từng phần nghiên cứu.

b) Đối với dự án SXTN:

Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của dự án) để triển khai dự án SXTN

Phân tích những vấn đề mà dự án cần giải quyết về công nghệ (Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của dự án sản xuất thử nghiệm).

Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm.

Tóm tắt quá trình tổ chức sản xuất thử nghiệm như:

- Năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; hoạt động liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN, các doanh nghiệp trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ và tổ chức sản xuất thử nghiệm;

- Địa điểm thực hiện dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về vị trí địa lý, địa hình, cơ sở hạ tầng.... của địa bàn triển khai dự án); bố trí nhà xưởng phù hợp hay chưa...;

- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai dự án sản xuất thử nghiệm (làm rõ những trang thiết bị đã được sử dụng bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; tình hình cung ứng trang thiết bị của thị trường cho dự án;.....);

- Nguyên vật liệu (tình hình cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài; các dự báo về nguồn nguyên vật liệu chủ yếu...);

- Số cán bộ KHCN và công nhân lành nghề tham gia thực hiện dự án; tình hình tổ chức nhân lực; tình hình đào tạo phục vụ dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân);

- Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai dự án và giải pháp khắc phục).

2.3. Các kết quả đạt được

Mô tả ngắn gọn các kết quả khoa học công nghệ đã đạt được. Đánh giá về số lượng và chất lượng so với hợp đồng KHCN và thuyết minh đã đăng ký. Nhận định các kết quả đạt được.

Phần nhận định các kết quả phải căn cứ vào các dẫn liệu khoa học thu được trong quá trình nghiên cứu của đề tài hoặc đối chiếu với kết quả nghiên cứu của các tác giả khác thông qua các tài liệu tham khảo.

a) Nêu các sản phẩm KH&CN chính của đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt; so với các sản phẩm tương tự trong nước và nước ngoài (*Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các chỉ tiêu về chất lượng của các sản phẩm của đề tài*).

- Các sản phẩm “Dạng I”: Mẫu (*model, maket*); sản phẩm (*là hàng hóa, có thể được tiêu thụ trên thị trường*); vật liệu; thiết bị, máy móc; dây chuyền công nghệ; giống cây trồng; giống vật nuôi và các loại khác.

- Các sản phẩm “Dạng II”: Nguyên lý ứng dụng; phương pháp; tiêu chuẩn; quy phạm; phần mềm máy tính; bản vẽ thiết kế; quy trình công nghệ; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu; báo cáo phân tích; tài liệu dự báo (*phương pháp, quy trình, mô hình,...*); đề án, quy hoạch; luận chứng kinh tế - kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác.

- Các sản phẩm “Dạng III”: Bài báo; Sách chuyên khảo; và các sản phẩm khác. Tình hình công bố kết quả nghiên cứu (*bài báo, ấn phẩm, ...*) ở các tạp chí có uy tín trong, ngoài nước và mức độ trích dẫn.

- Kết quả tham gia đào tạo trên đại học.

- Sản phẩm đã hoặc đang đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường:

- Hiệu quả kinh tế trực tiếp (*giá trị làm lợi bằng tiền thông qua ứng dụng thử nghiệm sản phẩm vào sản xuất và đời sống*);

- Mức độ tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường (*tạo việc làm, tạo ngành nghề mới, bảo vệ môi trường...*);

- Mức độ sẵn sàng chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

b) Nêu các sản phẩm KH&CN chính của dự án và yêu cầu chất lượng cần đạt; phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài.

- Mức độ đầy đủ về số lượng, khối lượng, chủng loại các sản phẩm khoa học công nghệ chính của dự án so với số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm.

- Mức độ hoàn thiện công nghệ, dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ; chất lượng và yêu cầu khoa học đạt được của các sản phẩm chính so với Hợp đồng thông qua tài liệu công nghệ, chất lượng của sản phẩm tạo ra, quy mô sản xuất;

- Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; Các ấn phẩm; kết quả đào tạo cán bộ.

Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường:

- Mức độ ứng dụng công nghệ và thương mại hóa sản phẩm (*thông qua số lượng tổ chức, cá nhân ứng dụng thử nghiệm công nghệ thành công, quy mô sản xuất sản phẩm...*).

- Hiệu quả kinh tế trực tiếp (*giảm giá thành, số tiền làm lợi thu được do ứng dụng sản phẩm trong quá trình thực hiện dự án...*).

- Mức độ tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường, quốc phòng, an ninh, sức khỏe (*tạo việc làm, tạo ngành nghề mới, bảo vệ môi trường, sức khỏe...*).

Phương án phát triển của dự án sau SXTN khi kết thúc. Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; Nhân rộng, chuyển giao kết quả của dự án; Liên doanh, liên kết; Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất - kinh doanh; Hình thức khác (nêu rõ).

2.4. Kết luận

Trình bày những kết quả mới của đề tài, dự án SXTN một cách ngắn gọn, không có lời bàn và bình luận thêm.

2.5. Kiến nghị

Đề xuất việc sử dụng và áp dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài (có thể áp dụng ngay vào thực tiễn; cần tiếp tục hoàn thiện trên cơ sở hình thành dự án sản xuất thử nghiệm hoặc cần tiến hành những nghiên cứu tiếp theo...); kiến nghị chuyển giao các kết quả của dự án SXTN vào sản xuất ở quy mô công nghiệp, thương mại hóa sản phẩm...

2.6. Danh mục tài liệu tham khảo

Chỉ bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập tới để nghiên cứu và bàn luận trong báo cáo.

2.7. Phụ lục

III. TRÌNH BÀY BÁO CÁO TỔNG HỢP

Báo cáo phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa, có đánh số trang, đánh số bảng biểu, hình vẽ, đồ thị. Tác giả cần có lời cam đoan danh dự về công trình khoa học này của mình. Báo cáo hoàn chỉnh để lưu trữ được đóng bìa cứng, in chữ nhũ đủ dấu tiếng Việt (xem Hình 3.2), trang phụ bìa (xem Hình 3.3).

3.1. Soạn thảo văn bản

Báo cáo được in trên giấy trắng khổ A4 (210 mm x 297 mm); áp dụng đối với văn bản được soạn thảo trên máy vi tính sử dụng chương trình soạn thảo văn bản (như Microsoft Word for Windows hoặc tương đương); phông chữ Việt Unicode (Times New Roman), cỡ chữ 14, mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ; dẫn dòng đặt ở chế độ 1,5 lines; lề trên 3 cm; lề dưới 3 cm; lề trái 3,5 cm; lề phải 2 cm. Số trang được đánh ở giữa, phía dưới mỗi trang giấy. Nếu có bảng biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang, nhưng nên hạn chế trình bày theo cách này.

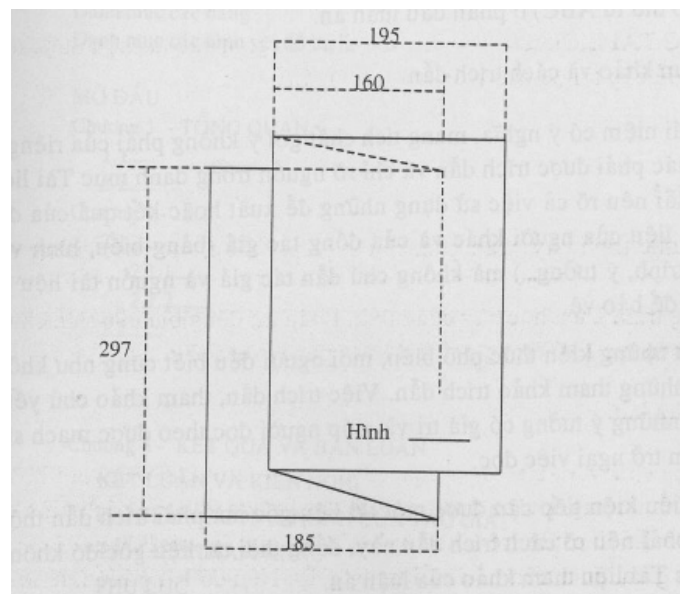
3.2. Tiểu mục

Các tiểu mục của báo cáo được trình bày và đánh số thành nhóm chữ số, nhiều nhất gồm bốn chữ số với số thứ nhất chỉ số chương (ví dụ: 4.1.2.1 chỉ tiểu mục 1 nhóm tiểu mục 2 mục 1 chương 4). Tại mỗi nhóm tiểu mục phải có ít nhất hai tiểu mục, nghĩa là không thể có tiểu mục 2.1.1 mà không có tiểu mục 2.1.2 tiếp theo.

3.3. Bảng biểu, hình vẽ, phương trình

Việc đánh số bảng biểu, hình vẽ, phương trình phải gắn với số chương; ví dụ Hình 3.4 có nghĩa là hình thứ 4 trong Chương 3. Mọi đồ thị, bảng biểu lấy từ các nguồn khác phải được trích dẫn đầy đủ, ví dụ “Nguồn: Bộ Tài chính 1996”. Nguồn được trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong danh mục *Tài liệu tham khảo*. Đầu đề của bảng biểu ghi phía trên bảng, đầu đề của hình vẽ ghi phía dưới hình. Thông thường, những bảng ngắn và đồ thị phải đi liền với phần nội dung đề cập tới các bảng và đồ thị này ở lần thứ nhất. Các bảng dài có thể để ở những trang riêng nhưng cũng phải tiếp theo ngay phần nội dung đề cập tới bảng này ở lần đầu tiên.

Các bảng rộng vẫn nên trình bày theo chiều đứng dài 297 mm của trang giấy, chiều rộng của trang giấy có thể hơn 210 mm. Chú ý gấp trang giấy này như minh họa ở *Hình 1* sao cho số và đầu đề của hình vẽ hoặc bảng vẫn có thể nhìn thấy ngay mà không cần mở rộng tờ giấy. Cách làm này cũng giúp để tránh bị đóng vào gáy của báo cáo phần mép gấp bên trong hoặc xén rời mất phần mép gấp bên ngoài. Tuy nhiên nên hạn chế sử dụng các bảng quá rộng.



Hình 3.1. Cách gấp trang giấy rộng hơn 210 mm

Trong mọi trường hợp, bốn lề bao quanh phần văn bản và bảng biểu vẫn như quy định tại mục 3.1 Hướng dẫn này.

Đối với những trang giấy có chiều đứng hơn 297 mm (bản đồ, bản vẽ...) thì có thể để trong một phong bì cứng dính bên trong bìa sau báo cáo.

Trong báo cáo, các hình vẽ phải được vẽ sạch sẽ bằng mực đen để có thể sao chụp lại; có đánh số và ghi đầy đủ đầu đề; cỡ chữ phải bằng cỡ chữ sử dụng trong văn bản báo cáo. Khi đề cập đến các bảng biểu và hình vẽ phải nêu rõ số của hình và bảng biểu đó, ví dụ "... được nêu trong Bảng 4..." hoặc "(xem Hình 3...)" mà không được viết "... được nêu trong bảng dưới đây" hoặc "... trong đồ thị của X và Y sau".

Việc trình bày phương trình toán học trên một dòng đơn hoặc dòng kép là tùy ý, tuy nhiên phải thống nhất trong toàn báo cáo. Khi ký hiệu xuất hiện lần đầu tiên thì phải giải thích và đơn vị tính phải đi kèm ngay trong phương trình có ký hiệu đó. Nếu cần thiết, danh mục của tất cả các ký hiệu, chữ viết tắt và nghĩa của chúng cần được liệt kê và để ở phần đầu của báo cáo. Tất cả các phương trình cần được đánh số và để trong ngoặc đơn đặt bên phía lề phải. Nếu một nhóm phương trình mang cùng một số thì những số này cũng được để trong ngoặc, hoặc mỗi phương trình trong nhóm phương trình, ví dụ (5.1) có thể được đánh số là (5.1.1), (5.1.2), (5.1.3)

3.4. Viết tắt

Không lạm dụng việc viết tắt trong báo cáo. Chỉ viết tắt những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ được sử dụng nhiều lần. Không viết tắt những cụm từ dài, những mệnh đề; không viết tắt những cụm từ ít xuất hiện. Nếu cần viết tắt những từ, thuật ngữ, tên các cơ quan, tổ chức... thì được viết tắt sau lần viết thứ nhất có kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Nếu báo cáo có nhiều chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự ABC) ở phần đầu báo cáo.

3.5. Tài liệu tham khảo và cách trích dẫn

Mọi ý kiến, khái niệm có ý nghĩa, mang tính chất gợi ý không phải của riêng tác giả và mọi tham khảo khác phải được trích dẫn và chỉ rõ nguồn trong danh mục *Tài liệu tham khảo* của báo cáo. Phải nêu rõ cả việc sử dụng những đề xuất hoặc kết quả của đồng tác giả. Nếu sử dụng tài liệu của người khác và của đồng tác giả (bảng biểu, hình vẽ, công thức, đồ thị, phương trình, ý tưởng...) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì báo cáo được coi là không trung thực và bị trừ điểm.

Không trích dẫn những kiến thức phổ biến, không làm báo cáo nặng nề với những tham khảo, trích dẫn. Việc trích dẫn, tham khảo chủ yếu nhằm thừa nhận nguồn của những thông tin có giá trị và giúp người đọc theo được mạch viết của tác giả, không làm trở ngại việc đọc.

Nếu không có điều kiện tiếp cận được tài liệu gốc mà phải trích dẫn thông qua một tài liệu khác thì phải nêu rõ cách trích dẫn này, đồng thời tài liệu gốc đó không được liệt kê trong danh mục *Tài liệu tham khảo*.

Khi cần trích dẫn một đoạn ít hơn hai câu hoặc bốn dòng thì có thể sử dụng dấu ngoặc kép để mở đầu và kết thúc phần trích dẫn. Nếu cần trích dẫn dài hơn thì phải tách phần này thành một đoạn riêng khỏi phần nội dung trang trình bày, với lề trái lùi vào thêm 2 cm, trường hợp này, mở đầu và kết thúc đoạn trích không phải sử dụng dấu ngoặc kép.

Trích dẫn theo số thứ tự của tài liệu ở danh mục *Tài liệu tham khảo* và được đặt trong ngoặc vuông, khi cần có cả số trang, ví dụ [15, tr.314-315]. Đối với phần được trích dẫn từ nhiều tài liệu khác nhau, số của từng tài liệu được đặt độc lập trong từng ngoặc vuông, theo thứ tự tăng dần, ví dụ [19], [25], [41], [42].

3.6. Phụ lục của báo cáo

Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc hỗ trợ cho nội dung báo cáo như số liệu, mẫu biểu, tranh ảnh... Nếu báo cáo sử dụng những câu trả lời cho một bản điều tra, hỏi đáp thì bản điều tra, câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần *Phụ lục* ở dạng nguyên bản đã cùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Cách tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các bảng biểu cũng cần nêu trong *Phụ lục*. Phụ lục không được dày hơn phần chính của báo cáo.

3.7. Báo cáo Tóm tắt

Báo cáo tóm tắt có tính chất thông tin nhanh, đủ để người đọc có thể nắm bắt được các đặc điểm cơ bản, tính độc đáo của đề tài/dự án. Báo cáo tóm tắt thường không quá 25 trang khổ A4. Hình thức trình bày như quy định tại mục 3.1 Hướng dẫn này.

Báo cáo tóm tắt phải đủ các thông tin cơ bản sau:

- a) Mở đầu (giới thiệu vắn tắt về xuất xứ của đề tài/dự án SXTN).
- b) Phương pháp nghiên cứu, điều tra khảo sát, tính toán và trang thiết bị nghiên cứu đã sử dụng thực tế (nêu sơ lược, không quá hai trang giấy);
- c) Danh mục các kết quả, sản phẩm KHCN đạt được với số lượng, chủng loại và chỉ tiêu chất lượng, yêu cầu khoa học chính;
- d) Tình hình đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;
- đ) Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường;
- e) Kết luận (toàn văn như báo cáo chính);
- f) Kiến nghị (toàn văn như báo cáo chính).

BỘ Y TẾ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SXTN
(TÊN ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SXTN)

Cơ quan chủ trì đề tài/dự án SXTN
Chủ nhiệm đề tài/dự án SXTN

..... - 200.....

Hình 3.2. Mẫu bìa báo cáo tổng hợp kết quả đề tài/dự án SXTN

BỘ Y TẾ	
BÁO CÁO	
KẾT QUẢ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SXTN	
(TÊN ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SXTN)	
Chủ nhiệm đề tài/dự án SXTN <i>(Ký tên)</i>	Cơ quan chủ trì đề tài/dự án SXTN <i>(Ký tên và đóng dấu)</i>
Bộ Y tế <i>(Ký tên và đóng dấu khi gửi lưu trữ)</i>	
Hà Nội - 2.....	

Hình 3.3. Mẫu trang phụ bìa báo cáo tổng hợp kết quả đề tài/dự án SXTN

Phụ lục 3 biểu C3 PNKKQ ĐT

BỘ Y TẾ
Hội đồng KHCN nghiệm
thu đề tài NCKH cấp Bộ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT

Kết quả nghiên cứu đề tài Nghiên cứu Khoa học Công nghệ cấp Bộ
(QĐ thành lập Hội đồng số...../QĐ-BYT ngày.....
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

UV phản biện:	
Ủy viên:	

1. Tên đề tài:
2. Chủ nhiệm đề tài:
3. Đơn vị chủ trì đề tài:

4. Họ và tên thành viên Hội đồng:.....
 Học hàm:..... Học vị:..... Chuyên ngành:.....
 Đơn vị công tác:.....

5. Các chỉ tiêu đánh giá:

TT	Nội dung đánh giá
1	Phương pháp nghiên cứu, điều tra khảo sát, Phương pháp phân tích và xử lý số liệu và trang thiết bị nghiên cứu đã sử dụng thực tế. (15 điểm) <i>(Đạt điểm tối đa khi đảm bảo độ tin cậy, tính đại diện, tính xác thực, hợp lý...)</i>

TT	Nội dung đánh giá
2	<p>Mức độ đầy đủ về số lượng, khối lượng, chủng loại các sản phẩm khoa học công nghệ chính so với sản phẩm đăng ký tại Thuyết minh và Hợp đồng (15 điểm) (Đạt điểm tối đa khi số lượng, khối lượng và chủng loại sản phẩm thực hiện đầy đủ theo Hợp đồng)</p>
3	<p>Mức chất lượng và yêu cầu khoa học đạt được của các sản phẩm chính so với mức đã đăng ký tại Thuyết minh và Hợp đồng (20 điểm) (Đạt điểm tối đa khi chất lượng và yêu cầu khoa học thực hiện đầy đủ theo Hợp đồng)</p>
4	<p>Chất lượng của Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài và Tài liệu cần thiết kèm theo (nội dung và hình thức báo cáo, sản phẩm trung gian, tài liệu trích dẫn...) (10 điểm) (Đạt điểm tối đa khi nội dung báo cáo, tài liệu kèm theo đầy đủ, rõ ràng và logic)</p>
5	<p>Công bố kết quả nghiên cứu (bài báo, ấn phẩm, ...) ở các tạp chí có uy tín trong, ngoài nước (6 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 01 bài báo hoặc sách chuyên khảo trong nước (tạp chí, nhà xuất bản có uy tín) (1 điểm) - Có 02 bài báo hoặc sách chuyên khảo trong nước trở lên (tạp chí, nhà xuất bản có uy tín) (2 điểm) - Có 01 bài báo ngoài nước (3 điểm)

<i>TT</i>	<i>Nội dung đánh giá</i>
6	<p>Kết quả tham gia đào tạo (khóa luận tốt nghiệp, Thạc sỹ, Tiến sỹ) (<i>có văn bản xác nhận của các Cơ quan đào tạo</i>) (3 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đang đào tạo (1 điểm) - Có kết quả đào tạo (3 điểm)
7	<p>Tiến độ thực hiện đề tài (5 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành trước hoặc đúng thời hạn phê duyệt (5 điểm) - Hoàn thành đúng thời hạn được gia hạn (3 điểm) - Hoàn thành chậm hơn thời hạn phê duyệt/gia hạn (0 điểm)
8	<p>Chất lượng sản phẩm trình độ khoa học của sản phẩm vượt mức đăng ký so với Hợp đồng hoặc có ý nghĩa lớn về khoa học, công nghệ (1 điểm)</p>
9	<p>Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường (5 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ sẵn sàng chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu (<i>thông qua số lượng tổ chức, cá nhân cam kết nhận chuyển giao công nghệ, ứng dụng sản phẩm...</i>) (2 điểm) - Hiệu quả kinh tế trực tiếp (<i>thông qua ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, đời sống</i>) (2 điểm) - Triển vọng áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn (1 điểm)

<i>TT</i>	<i>Nội dung đánh giá</i>
10	Tuân thủ vấn đề đạo đức trong nghiên cứu y sinh học (20 điểm)

6. Đánh giá, nhận xét chung về các kết quả nghiên cứu của đề tài:

7. Những nội dung dưới đây đã thực hiện không phù hợp với đề cương nghiên cứu

(chỉ sử dụng cho những trường hợp được dự kiến đánh giá ở mức “*Không đạt*”):

8. Ý kiến của thành viên Hội đồng về những tồn tại và đề xuất hướng hoặc biện pháp giải quyết (bắt buộc phải ghi):

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(*Họ tên và chữ ký*)

Phụ lục 3 biểu C4 PNKKQ DA

BỘ Y TẾ
HỘI ĐỒNG KHCN ĐÁNH
GIÁ NGHIỆM THU DỰ
ÁN SXTN CẤP BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU NHẬN XÉT
KẾT QUẢ DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ

Ủy viên phản biện:

Ủy viên:

1. Tên dự án SXTN:

Chủ nhiệm dự án:

Tổ chức chủ trì dự án:

2. Chuyên gia nhận xét:

- Họ và tên chuyên gia (*chức danh khoa học, học vị*):.....

- Chuyên gia nhận Hồ sơ đánh giá: ngày... tháng... năm 200....

3. Nhận xét:

Số TT	Nội dung nhận xét	Điểm tối đa	Điểm dự kiến của chuyên gia
1	Tổ chức triển khai dự án. (<i>Đạt điểm tối đa khi tổ chức thực hiện và sử dụng hợp lý nhân lực, tài chính, trang thiết bị, nhà xưởng, nguyên vật liệu...</i>) Nhận xét:	15	

Số TT	Nội dung nhận xét	Điểm tối đa	Điểm dự kiến của chuyên gia
2	<p>Mức độ đầy đủ về số lượng, khối lượng, chủng loại các sản phẩm khoa học công nghệ chính của Dự án so với số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm tại Phụ lục 9 của Thuyết minh dự án và Hợp đồng.</p> <p><i>(Đạt điểm tối đa khi số lượng, khối lượng và chủng loại sản phẩm thực hiện đầy đủ theo Hợp đồng)</i></p> <p>Nhận xét:</p>	25	
3	<p>Mức độ hoàn thiện công nghệ, chất lượng và yêu cầu khoa học đạt được của các sản phẩm chính so với Hợp đồng thông qua tài liệu công nghệ, chất lượng của sản phẩm tạo ra, quy mô sản xuất...</p> <p><i>(Đạt điểm tối đa khi công nghệ ổn định, chất lượng và yêu cầu khoa học thực hiện đầy đủ theo Hợp đồng)</i></p> <p>Nhận xét:</p>	30	
4	<p>Chất lượng của Báo cáo tổng hợp kết quả dự án và tài liệu cần thiết kèm theo (các bản vẽ thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu trích dẫn...)</p> <p><i>(Đạt điểm tối đa khi nội dung báo cáo, tài liệu kèm theo đầy đủ, rõ ràng và lô gíc)</i></p> <p>Nhận xét:</p>	10	

<i>Số TT</i>	<i>Nội dung nhận xét</i>	<i>Điểm tối đa</i>	<i>Điểm dự kiến của chuyên gia</i>
5	<p>Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, văn bằng bảo hộ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 01 sản phẩm đăng ký quyền sở hữu trí tuệ trở lên <i>(có xác nhận của cơ quan quản lý về sở hữu trí tuệ)</i> - Đã được cấp 01 văn bằng bảo hộ trở lên. <p>Nhận xét:</p>	5 2 3	
6	<p>Chất lượng sản phẩm, trình độ khoa học của sản phẩm vượt mức đăng ký so với Hợp đồng hoặc có ý nghĩa lớn về khoa học, công nghệ.</p> <p>Nhận xét:</p>	5	
7	<p>Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ ứng dụng công nghệ và thương mại hóa sản phẩm <i>(thông qua số lượng tổ chức, cá nhân ứng dụng thử nghiệm công nghệ thành công, quy mô sản xuất sản phẩm...)</i>. - Hiệu quả kinh tế trực tiếp <i>(giảm giá thành, số tiền làm lợi thu được do ứng dụng sản phẩm trong quá trình thực hiện dự án...)</i>. - Mức độ tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường, <i>(tạo việc làm, tạo ngành nghề mới, bảo vệ môi trường...)</i> <p>Nhận xét:</p>	10 5 3 2	
	Cộng	100	

4. Nhận xét đánh giá chung về kết quả thực hiện của dự án so với Hợp đồng:
(Trong trường hợp dự kiến kết quả không đạt về nội dung khoa học công nghệ cần chỉ rõ những nội dung không phù hợp với Hợp đồng)

5. Đóng góp của thành viên hội đồng về những tồn tại và đề xuất hướng hoặc biện pháp giải quyết (bắt buộc):

CHUYÊN GIA NHẬN XÉT
(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 3 biểu C5 PDGKQ ĐT**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****HỘI ĐỒNG KHCN ĐÁNH
GIÁ NGHIỆM THU ĐỀ
TÀI CẤP BỘ**

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU ĐÁNH GIÁ**KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHCN CẤP BỘ**(QĐ nghiệm thu đề tài số /QĐ-BYT ngày.... tháng.... năm....
của Bộ trưởng Bộ Y tế)**1. Tên đề tài:**

Chủ nhiệm đề tài:.....

Tổ chức chủ trì đề tài:

2. Chuyên gia đánh giá:- Họ và tên chuyên gia (*chức danh khoa học, học vị*):.....

- Chuyên gia nhận Hồ sơ đánh giá: ngày.... tháng.... năm 200...

3. Đánh giá:

Số TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá của chuyên gia
1	Phương pháp nghiên cứu, điều tra khảo sát, Phương pháp phân tích và xử lý số liệu và trang thiết bị nghiên cứu đã sử dụng thực tế. (Đạt điểm tối đa khi đảm bảo độ tin cậy, tính đại diện, tính xác thực, hợp lý...)	15	
2	Mức độ đầy đủ về số lượng, khối lượng, chủng loại các sản phẩm khoa học công nghệ chính so với sản phẩm đăng ký tại Thuyết minh và Hợp đồng. (Đạt điểm tối đa khi số lượng, khối lượng và chủng loại sản phẩm thực hiện đầy đủ theo Hợp đồng)	20	

Số TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá của chuyên gia
3	Mức chất lượng và yêu cầu khoa học đạt được của các sản phẩm chính so với mức đã đăng ký tại Thuyết minh và Hợp đồng <i>(Đạt điểm tối đa khi chất lượng và yêu cầu khoa học thực hiện đầy đủ theo Hợp đồng)</i>	20	
4	Chất lượng của Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài và Tài liệu cần thiết kèm theo (nội dung và hình thức báo cáo, sản phẩm trung gian, tài liệu trích dẫn...) <i>(Đạt điểm tối đa khi nội dung báo cáo, tài liệu kèm theo đầy đủ, rõ ràng và logic)</i>	15	
5	Công bố kết quả nghiên cứu (<i>bài báo, ấn phẩm,...</i>) ở các tạp chí có uy tín trong, ngoài nước - Có 01 bài báo đăng tạp chí trong nước (<i>tạp chí, nhà xuất bản có uy tín</i>) (1 điểm) - Có 02 bài báo đăng tạp chí trong nước trở lên (<i>tạp chí, nhà xuất bản có uy tín</i>) (2 điểm) - Có báo cáo tại hội nghị quốc tế (01 điểm) - Có 01 bài báo toàn văn đăng tạp chí quốc tế (3 điểm)	6	
6	Kết quả tham gia đào tạo (khóa luận tốt nghiệp, sau đại học) (<i>có văn bản xác nhận của các Cơ quan đào tạo</i>) - Đang đào tạo (1 điểm) - Có kết quả đào tạo (3 điểm)	3	
7	Tiến độ thực hiện đề tài - Hoàn thành trước hoặc đúng thời hạn phê duyệt (3 điểm) - Hoàn thành đúng thời hạn được gia hạn (2 điểm) - Hoàn thành chậm hơn thời hạn phê duyệt/gia hạn (0 điểm)	3	

Số TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá của chuyên gia
8	Chất lượng sản phẩm trình độ khoa học của sản phẩm vượt mức đăng ký so với Hợp đồng hoặc có ý nghĩa lớn về khoa học, công nghệ.	3	
9	Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường - Mức độ sẵn sàng chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu (<i>thông qua số lượng tổ chức, cá nhân cam kết nhận chuyển giao công nghệ, ứng dụng sản phẩm...</i>). (2 điểm) - Hiệu quả kinh tế trực tiếp (<i>thông qua ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, đời sống</i>) (2 điểm) - Triển vọng áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn (1 điểm)	5	
10	Tuân thủ vấn đề đạo đức trong nghiên cứu y sinh học	10	
	Cộng	100	

4. Xếp loại đề tài (đánh dấu √ vào ô tương ứng phù hợp):

- Xuất sắc:**

Đạt tổng số điểm từ 80 đến 100 điểm, trong đó tổng số điểm các tiêu chí 1, 2, 3 phải đạt 50 điểm, tiêu chí 7 đạt 2 điểm trở lên và có được một trong các kết quả sau:

- Có ít nhất 2 bài báo đăng ở Tạp chí khoa học chuyên ngành quốc gia hoặc 1 bài báo đăng ở tạp chí quốc tế (hoặc có giấy xác nhận về số và thời gian đăng của Tạp chí);

- Có sản phẩm vượt mức chất lượng, yêu cầu khoa học so với Hợp đồng, có ý nghĩa lớn về khoa học, công nghệ và kinh tế - xã hội.

- **Khá:**
Đạt tổng số điểm từ 65 đến dưới 80 điểm, trong đó tổng số điểm các tiêu chí 1, 2, 3 phải đạt từ 50 điểm trở lên, tiêu chí 7 đạt 2 điểm trở lên) và có được một trong các kết quả sau:
- Có ít nhất 01 bài báo đăng ở tạp chí khoa học chuyên ngành quốc gia

- **Trung bình:**
Đạt tổng số điểm từ 50 đến dưới 65 điểm, trong đó tổng số điểm các tiêu chí 1, 2, 3 phải đạt từ 50 điểm trở lên.

- **Không đạt:**
Khi có tổng số điểm đạt dưới 50 điểm;

5. Ý kiến đánh giá khác (nếu có):

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 3 biểu C6 PDGKQ DA**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****HỘI ĐỒNG KHCN ĐÁNH****GIÁ NGHIỆM THU**

....., ngày.... tháng.... năm 200...

DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ**PHIẾU ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ****1. Tên dự án SXTN:**

Chủ nhiệm dự án:.....

Tổ chức chủ trì dự án:

2. Chuyên gia đánh giá:- Họ và tên chuyên gia (*chức danh khoa học, học vị*):.....

- Chuyên gia nhận Hồ sơ đánh giá: ngày... tháng... năm 200...

3. Đánh giá:

Số TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá của chuyên gia
1	Tổ chức triển khai dự án. (<i>Đạt điểm tối đa khi tổ chức thực hiện và sử dụng hợp lý nhân lực, tài chính, trang thiết bị, nhà xưởng, nguyên vật liệu...</i>)	15	
2	Mức độ đầy đủ về số lượng, khối lượng, chủng loại các sản phẩm KHCN chính của Dự án so với sản phẩm đăng ký tại thuyết minh dự án và Hợp đồng. (<i>Đạt điểm tối đa khi số lượng, khối lượng và chủng loại sản phẩm thực hiện đầy đủ theo Hợp đồng</i>)	25	
3	Mức độ hoàn thiện công nghệ, chất lượng và yêu cầu khoa học đạt được của các sản phẩm chính so với Hợp đồng thông qua tài liệu công nghệ, chất lượng của sản phẩm tạo ra, quy mô sản xuất... (<i>Đạt điểm tối đa khi công nghệ ổn định, chất lượng và yêu cầu khoa học thực hiện đầy đủ theo Hợp đồng</i>).	30	

Số TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá của chuyên gia
4	<p>Chất lượng của Báo cáo tổng hợp kết quả dự án và tài liệu cần thiết kèm theo (các bản vẽ thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu trích dẫn...)</p> <p><i>(Đạt điểm tối đa khi nội dung báo cáo, tài liệu kèm theo đầy đủ, rõ ràng và lô gíc)</i></p>	10	
5	<p>Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, văn bằng bảo hộ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 01 sản phẩm đăng ký quyền sở hữu công nghiệp, <i>(có xác nhận của cơ quan quản lý về sở hữu trí tuệ)</i> - Có 02 sản phẩm đăng ký quyền sở hữu trí tuệ trở lên <i>(có xác nhận của cơ quan quản lý về sở hữu trí tuệ)</i> - Đã được cấp 01 văn bằng bảo hộ trở lên. 	<p>5</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>5</p>	
6	<p>Chất lượng sản phẩm, trình độ khoa học của sản phẩm vượt mức đăng ký so với Hợp đồng hoặc có ý nghĩa lớn về khoa học, công nghệ.</p>	5	
7	<p>Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ ứng dụng công nghệ và thương mại hóa sản phẩm <i>(thông qua số lượng tổ chức, cá nhân ứng dụng thử nghiệm công nghệ thành công, quy mô sản xuất sản phẩm...)</i> - Hiệu quả kinh tế trực tiếp <i>(giảm giá thành, số tiền làm lợi thu được do ứng dụng sản phẩm trong quá trình thực hiện dự án...)</i> - Mức độ tác động đối với kinh tế, xã hội <i>(tạo việc làm, tạo ngành nghề mới, bảo vệ môi trường...)</i> 	<p>10</p> <p>5</p> <p>3</p> <p>2</p>	
	Cộng	100	

4. Xếp loại dự án (đánh dấu \surd vào ô tương ứng phù hợp):

- **Xuất sắc:**
Đạt tổng số điểm từ 90 đến 100 điểm, trong đó tổng số điểm các nội dung nêu tại khoản 1, 2, 3 phải đạt 70 điểm.
- **Khá:**
Đạt tổng số điểm từ 75 đến dưới 90 điểm, trong đó tổng số điểm các nội dung nêu tại khoản 1, 2, 3 phải đạt từ 60 điểm trở lên.
- **Trung bình:**
Đạt tổng số điểm từ 65 đến dưới 75 điểm, trong đó tổng số điểm các nội dung nêu tại khoản 1, 2, 3 phải đạt từ 60 điểm trở lên.
- **Không đạt:**
Khi có tổng số điểm đạt dưới 65 điểm

5. Ý kiến đánh giá khác (nếu có):

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 3 biểu C7 BBKP ĐT

BỘ Y TẾ
Hội đồng KHCN nghiệm
thu kết quả đề tài NCKH
cấp Bộ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 2009

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU
nhệm thu đề tài cấp Bộ
(QĐ thành lập Hội đồng số /QĐ-BYT ngày / /2009)

1. Tên đề tài:
2. Chủ nhiệm đề tài:
3. Đơn vị chủ trì đề tài:

Tổng số phiếu phát ra..... Tổng số phiếu thu về

TT	Họ và tên thành viên Hội đồng	Điểm tiêu chí 7	Tổng số điểm
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
...			
Điểm trung bình của các thành viên HĐ			

Kết quả xếp loại đề tài:

- Đạt	Xuất sắc	
	Khá	
	Trung bình	
- Không đạt		

Các thành viên Ban kiểm phiếu

Trưởng Ban kiểm phiếu

Tiêu chí xếp loại đề tài (đánh dấu ✓ vào ô tương ứng phù hợp):

• **Xuất sắc:**

Đạt tổng số điểm từ 80 đến 100 điểm, trong đó tổng số điểm các tiêu chí 1, 2, 3 phải đạt 50 điểm, tiêu chí 7 đạt 3 điểm và có được một trong các kết quả sau:

- Có ít nhất 2 bài báo đăng ở Tạp chí khoa học chuyên ngành quốc gia hoặc 1 bài báo đăng ở tạp chí quốc tế (hoặc có giấy xác nhận về số và thời gian đăng của Tạp chí);

- Có sản phẩm vượt mức chất lượng, yêu cầu khoa học so với Hợp đồng, có ý nghĩa lớn về khoa học, công nghệ và kinh tế - xã hội.

• **Khá:**

Đạt tổng số điểm từ 65 đến dưới 80 điểm, trong đó tổng số điểm các tiêu chí 1, 2, 3 phải đạt từ 50 điểm trở lên, tiêu chí 7 đạt 2 điểm trở lên) và có được một trong các kết quả sau:

- Có ít nhất 01 bài báo đăng ở tạp chí khoa học chuyên ngành quốc gia

• **Trung bình:**

Đạt tổng số điểm từ 50 đến dưới 65 điểm, trong đó tổng số điểm các tiêu chí 1, 2, 3 phải đạt từ 50 điểm trở lên.

• **Không đạt:**

Khi có tổng số điểm đạt dưới 50 điểm;

Phụ lục 3 biểu C8 BBKP DA

BỘ Y TẾ
Hội đồng KHCN
nghiệm thu kết quả dự
án SXTN cấp Bộ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU
nghiệm thu dự án SXTN cấp Bộ
(QĐ thành lập Hội đồng số /QĐ-BYT ngày / /)

1. Tên dự án SXTN:
2. Chủ nhiệm dự án:
3. Đơn vị chủ trì dự án:

Tổng số phiếu phát ra..... Tổng số phiếu thu về.....

TT	Họ và tên thành viên Hội đồng	Tổng số điểm
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
...		
Điểm trung bình của các thành viên HĐ		

Kết quả xếp loại đề tài:

- Đạt	Xuất sắc	
	Khá	
	Trung bình	
- Không đạt		

Các thành viên Ban kiểm phiếu

Trưởng Ban kiểm phiếu

Tiêu chí xếp loại đề tài (đánh dấu ✓ vào ô tương ứng phù hợp):

- **Xuất sắc:**
Đạt tổng số điểm từ 90 đến 100 điểm, trong đó tổng số điểm các nội dung nêu tại khoản 1, 2, 3 phải đạt 70 điểm.

- **Khá:**
Đạt tổng số điểm từ 75 đến dưới 90 điểm, trong đó tổng số điểm các nội dung nêu tại khoản 1, 2, 3 phải đạt từ 60 điểm trở lên.

- **Trung bình:**
Đạt tổng số điểm từ 65 đến dưới 75 điểm, trong đó tổng số điểm các nội dung nêu tại khoản 1, 2, 3 phải đạt từ 60 điểm trở lên.

- **Không đạt:**
Khi có tổng số điểm đạt dưới 65 điểm

Phụ lục 3 biểu C9 BBNT ĐT

**BỘ Y TẾ
HỘI ĐỒNG KHCN ĐÁNH
GIÁ NGHIỆM THU ĐỀ
TÀI CẤP BỘ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm...

BIÊN BẢN

**Họp Hội đồng khoa học công nghệ nghiệm thu chính thức kết quả
nghiên cứu đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ**

I. Những thông tin chung

1. Tên đề tài:

Mã số đề tài:

Thuộc:

- Chương trình (*tên, mã số chương trình*):

- Độc lập:

Chủ nhiệm đề tài:

Tổ chức chủ trì đề tài:

2. Quyết định thành lập Hội đồng và Tổ chuyên gia (*nếu có*)

Số: /QĐ-BYT ngày của Bộ trưởng Bộ Y tế

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

Phiên trừ bị: tại..... ngày... tháng... năm 200...

Phiên đánh giá: tại..... ngày... tháng... năm 200...

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên (đối với phiên họp đánh giá):

Vắng mặt: người, gồm:

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng (*đối với phiên họp đánh giá*)

II. Nội dung làm việc của Hội đồng**A. Phiên họp trừ bị (*để lại những nội dung thích hợp*)**

1. Hội đồng đã nghe chủ nhiệm đề tài trình bày báo cáo tóm tắt về kết quả nghiên cứu của đề tài;

2. Hội đồng đã trao đổi nêu câu hỏi đối với chủ nhiệm đề tài;

3. Hội đồng trao đổi thống nhất phương thức làm việc của Hội đồng:

a) Đã kiến nghị Bộ Y tế tổ chức để Hội đồng xem xét, khảo sát tại hiện trường phục vụ cho việc đánh giá kết quả đề tài.

b) Đã kiến nghị một số thông số kỹ thuật cần đo đạc kiểm định lại đối với đề tài có các kết quả đo kiểm được, đồng thời đề xuất đề Bộ Y tế mời tổ chức đo lường thử nghiệm có thẩm quyền thực hiện, cụ thể như sau:

- Các thông số kỹ thuật cần đo đạc kiểm định lại:

- Các tổ chức đo lường thử nghiệm thực hiện:

4. Hội đồng đã thống nhất lịch làm việc của Tổ chuyên gia (nếu có) và phiên họp đánh giá của hội đồng.

B. Phiên họp đánh giá

1. Hội đồng đã nghe:

- Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia (nếu có);
- Phiếu nhận xét của ủy viên phản biện;
- Phiếu nhận xét của thành viên vắng mặt (nếu có) để Hội đồng tham khảo.

2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận:

- Hội đồng đã nêu câu hỏi đối với các ủy viên phản biện và thành viên tổ chuyên gia về từng chỉ tiêu đánh giá đã được quy định.

- Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan; kết quả đo đạc kiểm định lại những thông số kỹ thuật (nếu có); Hội đồng đã tham khảo Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia (nếu có) và các Phiếu nhận xét đánh giá đề tài của các ủy viên phản biện; trao đổi thảo luận, nhận định về các kết quả nghiên cứu của đề tài theo từng nội dung được nêu tại Điều 18 của Thông tư hướng dẫn đánh giá; Hội đồng đánh giá cấp nhà nước đã thực hiện đánh giá kết quả của đề tài bằng Phiếu chấm điểm.

3. Hội đồng bỏ phiếu đánh giá:

Hội đồng đã bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

- Trưởng Ban:

- Hai ủy viên:

.....

Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá. Kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong biên bản kiểm phiếu gửi kèm theo.

4. Kết luận của Hội đồng về các nội dung đánh giá:

a) Phương pháp nghiên cứu, điều tra khảo sát, tính toán và trang thiết bị nghiên cứu đã sử dụng thực tế:

b) Mức độ đầy đủ về số lượng, khối lượng, chủng loại các sản phẩm khoa học công nghệ chính:

c) Mức chất lượng và yêu cầu khoa học đạt được của các sản phẩm chính:

d) Chất lượng của Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài và tài liệu cần thiết kèm theo (các tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu được trích dẫn...):

đ) Công bố kết quả nghiên cứu (bài báo, ấn phẩm...) ở các tạp chí có uy tín trong, ngoài nước:

e) Kết quả tham gia đào tạo Thạc sỹ, Tiến sỹ:

g) Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng:

h) Chất lượng sản phẩm, trình độ khoa học của sản phẩm vượt mức đăng ký so với Hợp đồng hoặc có ý nghĩa lớn về khoa học, công nghệ:

i) Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường:

5. Căn cứ kết quả bỏ phiếu chấm điểm, Hội đồng đã đánh giá xếp loại đề tài ở mức sau (đánh dấu \surd vào ô tương ứng):

- **Xuất sắc:**
Đạt tổng số điểm từ 80 đến 100 điểm, trong đó tổng số điểm các tiêu chí 1, 2, 3 phải đạt 50 điểm và có được một trong các kết quả sau:
 - Có ít nhất 2 bài báo đăng ở Tạp chí khoa học chuyên ngành quốc gia hoặc 1 bài báo đăng ở tạp chí quốc tế (hoặc có giấy xác nhận về số và thời gian đăng của Tạp chí);
 - Có sản phẩm vượt mức chất lượng, yêu cầu khoa học so với Hợp đồng, có ý nghĩa lớn về khoa học, công nghệ và kinh tế - xã hội.

- **Khá:**
Đạt tổng số điểm từ 65 đến dưới 80 điểm, trong đó tổng số điểm các tiêu chí 1, 2, 3 phải đạt từ 50 điểm trở lên, tiêu chí 7 đạt 3 điểm trở lên) và có được một trong các kết quả sau:
 - Có ít nhất 01 bài báo đăng ở tạp chí khoa học chuyên ngành quốc gia.

- **Trung bình:**
Đạt tổng số điểm từ 50 đến dưới 65 điểm, trong đó tổng số điểm các tiêu chí 1, 2, 3 phải đạt từ 50 điểm trở lên.

- **Không đạt:**
Khi có tổng số điểm đạt dưới 50 điểm; hoặc khi có tổng số điểm của tiêu chí 1, 2, 3 đạt dưới 50 điểm.

6. Những nội dung dưới đây đã thực hiện không phù hợp với Hợp đồng của đề tài (chỉ sử dụng cho những trường hợp được đánh giá ở mức “Không đạt”):

7. Hội đồng đề nghị:

- Bộ Y tế xem xét, công nhận kết quả đánh giá đề tài.

- Kiến nghị khác (nếu có):

(về việc sửa chữa hoàn thiện hồ sơ, khen thưởng, đề nghị tiếp tục đầu tư nghiên cứu, sử dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất và đời sống...)

THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục kèm theo biên bản đánh giá

**CHI TIẾT Ý KIẾN CỦA TỪNG THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG KHCN ĐÁNH GIÁ CẤP BỘ**

THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục 3 biểu C10 BBNT DA**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****HỘI ĐỒNG KHCN ĐÁNH
GIÁ NGHIỆM THU DỰ ÁN
SXTN CẤP BỘ**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ****I. Những thông tin chung**

1. Tên dự án SXTN:

Mã số dự án SXTN:

Thuộc:

- Chương trình (*tên, mã số chương trình*):

- Độc lập:

Chủ nhiệm dự án:

Tổ chức chủ trì dự án:

2. Quyết định thành lập Hội đồng và Tổ chuyên gia (*nếu có*)

Số: /QĐ-BYT ngày của Bộ trưởng Bộ Y tế

3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

Phiên trừ bị: tại..... ngày... tháng... năm 200...

Phiên đánh giá: tại..... ngày... tháng... năm 200...

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên (đối với phiên họp đánh giá):

Vắng mặt: người, gồm:

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng (*đối với phiên họp đánh giá*)

TT	Đơn vị công tác	Họ và tên
1	Đại diện Bộ Y tế	
2	Đại diện Ban chủ nhiệm chương trình (nếu đề tài thuộc chương trình cấp Bộ)	
3	Cơ quan chủ quản	

II. Nội dung làm việc của Hội đồng

A. Phiên họp trừ bị (để lại những nội dung thích hợp)

1. Hội đồng đã nghe chủ nhiệm dự án trình bày báo cáo tóm tắt về kết quả nghiên cứu của dự án;

2. Hội đồng đã trao đổi nêu câu hỏi đối với chủ nhiệm dự án;

3. Hội đồng trao đổi thống nhất phương thức làm việc của Hội đồng:

a) Đã kiến nghị Bộ Y tế tổ chức để Hội đồng xem xét, khảo sát tại hiện trường phục vụ cho việc đánh giá kết quả dự án.

b) Đã kiến nghị một số thông số kỹ thuật cần đo đạc kiểm định lại đối với dự án có các kết quả đo kiểm được, đồng thời đề xuất để Bộ Y tế mời tổ chức đo lường thử nghiệm có thẩm quyền thực hiện, cụ thể như sau:

- Các thông số kỹ thuật cần đo đạc, kiểm định lại:

- Các tổ chức đo lường, thử nghiệm thực hiện:

4. Hội đồng đã thống nhất lịch làm việc của Tổ chuyên gia (nếu có) và phiên họp đánh giá của hội đồng.

B. Phiên họp đánh giá

1. Hội đồng đã nghe:

- Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia (nếu có);

- Phiếu nhận xét của ủy viên phản biện;

- Phiếu nhận xét của thành viên vắng mặt (nếu có) để Hội đồng tham khảo.

2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận:

- Hội đồng đã nêu câu hỏi đối với các ủy viên phản biện và thành viên tổ chuyên gia về từng chỉ tiêu đánh giá đã được quy định.

- Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan; kết quả đo đạc kiểm định lại những thông số kỹ thuật (nếu có); Hội đồng đã tham khảo Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia (nếu có) và phiếu nhận xét của các ủy viên phản biện; trao đổi thảo luận, nhận định về các kết quả của dự án theo từng nội dung được quy định tại Thông tư quy định quản lý đề tài, dự án SXTN cấp Bộ; Hội đồng đã đánh giá kết quả của dự án bằng Phiếu chấm điểm.

3. Hội đồng bỏ phiếu đánh giá

Hội đồng đã bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

- Trưởng Ban:

- Hai ủy viên:

.....

Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá kết quả dự án. Kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong biên bản kiểm phiếu gửi kèm theo.

4. Kết luận của Hội đồng về các nội dung đánh giá

a) Tổ chức triển khai thực hiện dự án:

b) Mức độ đầy đủ về số lượng, khối lượng, chủng loại các sản phẩm khoa học công nghệ chính của dự án so với số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm nêu tại Mục 17, Phụ lục 9 của Thuyết minh dự án và Hợp đồng:

c) Mức độ hoàn thiện công nghệ, chất lượng và yêu cầu khoa học đạt được của các sản phẩm chính so với Hợp đồng thông qua tài liệu công nghệ, chất lượng của sản phẩm tạo ra, quy mô sản xuất...:

d) Chất lượng của Báo cáo tổng hợp kết quả dự án và tài liệu cần thiết kèm theo (các bản vẽ thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu trích dẫn...):

đ) Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng:

e) Chất lượng sản phẩm, trình độ khoa học của sản phẩm vượt mức đăng ký so với Hợp đồng và có ý nghĩa lớn về khoa học, công nghệ:

g) Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường:

5. Căn cứ kết quả bỏ phiếu chấm điểm, Hội đồng đã đánh giá xếp loại dự án ở mức sau (*đánh dấu √ vào ô tương ứng*):

- **Xuất sắc:**
Đạt tổng số điểm từ 90 đến 100 điểm, trong đó tổng số điểm các nội dung nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 19 phải đạt 70 điểm.
- **Khá:**
Đạt tổng số điểm từ 75 đến dưới 90 điểm, trong đó tổng số điểm các nội dung nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 19 phải đạt từ 60 điểm trở lên.
- **Trung bình:**
Đạt tổng số điểm từ 65 đến dưới 75 điểm, trong đó tổng số điểm các nội dung nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 19 phải đạt từ 60 điểm trở lên.
- **Không đạt:**
Khi có tổng số điểm đạt dưới 65 điểm.

6. Những nội dung dưới đây đã thực hiện không phù hợp với Hợp đồng của dự án (*chỉ sử dụng cho những trường hợp được đánh giá ở mức “Không đạt”*):

7. Hội đồng đề nghị:

- Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, công nhận kết quả đánh giá dự án.

- Kiến nghị khác (nếu có):

(về việc sửa chữa hoàn thiện hồ sơ, khen thưởng, đề nghị sử dụng kết quả dự án vào thực tiễn sản xuất và đời sống...)

THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

Phụ lục kèm theo biên bản đánh giá

**CHI TIẾT Ý KIẾN CỦA TỪNG THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG KHCN ĐÁNH GIÁ CẤP BỘ**

THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

7. <i>Số lượng (cộng lũy kế)* sản phẩm khoa học và công nghệ (kết quả KHCN) cụ thể đã hoàn thành đến ngày báo cáo</i>						
Bảng 1						
TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng			
			Kế hoạch theo HD	Thực hiện		
				Trước kỳ báo cáo	Trong kỳ báo cáo	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7

8. <i>Số lượng sản phẩm đã được sử dụng hoặc tiêu thụ và doanh thu bán sản phẩm (nếu có)</i>					
Bảng 2					
TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng	Doanh thu, tr. đ.	Đơn vị sử dụng

* **Ghi chú:** Cộng lũy kế các kỳ báo cáo trước

9.	<i>Chất lượng, yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm trong kỳ báo cáo (loại I)</i>			
Bảng 3				
TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng	
			Kế hoạch	Thực hiện
1	2	3	4	5

10.	<i>Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả II, III)</i>		
Bảng 4			
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học	Chú thích
1	2	3	4
1			
2			
3			

11.	Nhận xét và đánh giá kết quả đạt được (trong thời gian liên quan đến báo cáo)
<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	

12.	Kinh phí	Bảng 5
a) Kinh phí lũy kế đã được cấp trước kỳ báo cáo là..... triệu đồng		
b) Kinh phí đã được cấp trong kỳ báo cáo:		
Đợt	Thời gian	Số tiền (triệu đồng)
1	/ /200..	
2	/ /200..	
3	/ /200..	
Cộng lũy kế (a và b)		

13.	<i>Tình hình sử dụng kinh phí để thực hiện Đề tài/Dự án tính đến kỳ báo cáo (tr. đồng)</i>						
Bảng 6							
TT	Thời gian sử dụng	Tổng số tiền đã sử dụng	Trong đó				Khác
			Thuê khoán chuyên môn	Nguyên vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng nhỏ, sửa chữa	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng kinh phí (a và b)						

15.	Dự kiến những nội dung khoa học cần triển khai tiếp trong thời gian tới
<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	
16.	Kết luận và kiến nghị
<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	
<p style="text-align: center;">Chủ nhiệm Đề tài/Dự án (Họ tên, chữ ký)</p>	<p style="text-align: center;">Thủ trưởng cơ quan chủ trì Đề tài/Dự án (Họ tên, chữ ký, đóng dấu)</p>

Phụ lục 4 biểu D2 BCTĐ

**HỘI ĐỒNG KHCN ĐÁNH
GIÁ NGHIỆM THU CẤP BỘ
TỔ CHUYÊN GIA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
CỦA ĐỀ TÀI/DỰ ÁN CẤP BỘ**

I. Thông tin chung:

1. Tên đề tài/dự án SXTN:

Mã số đề tài:

2. Chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN:

3. Tổ chức chủ trì đề tài, dự án SXTN:

4. Tổng kinh phí thực hiện:

Tr. đ.

Trong đó, Kinh phí từ ngân sách SNKH:

Tr. đ.

Kinh phí và tỷ lệ thu hồi (*đối với Dự án SXTN*):

% Tr. đ.

5. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng KHCN:

Bắt đầu:

Kết thúc:

Thời gian thực hiện theo văn bản điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền (nếu có):

6. Thời gian tiến hành thẩm định: ngày... tháng... năm.....

II. Nội dung kiểm tra, thẩm định:

1. Kiểm tra, thẩm định chi tiết các sản phẩm của đề tài/dự án SXTN và tài liệu có liên quan đến sản phẩm của đề tài/dự án: *mẫu sản phẩm; tài liệu thiết kế; báo cáo thử nghiệm, ứng dụng; các văn bản đo đạc, kiểm tra, đánh giá thử nghiệm các sản phẩm KHCN của đề tài/dự án được các tổ chức đo đạc có thẩm quyền chứng nhận; các văn bản xác nhận khác có liên quan đến sản phẩm của đề tài/dự án; số liệu nghiên cứu...*) gồm:

- Sản phẩm A.....
- Sản phẩm B.....
- Tài liệu, số liệu nghiên cứu

2. Khảo sát tại hiện trường, đo đạc lại các thông số kỹ thuật của sản phẩm KHCHN hoặc các số liệu nghiên cứu (*Mẫu sản phẩm; vật liệu; thiết bị, máy móc; quy trình kỹ thuật; mô hình thử nghiệm; số liệu nghiên cứu ... nếu có*), gồm:

Sản phẩm 1:

- Tên sản phẩm:.....
- Địa điểm:.....
- Thời gian:.....
- Các chỉ tiêu khảo sát, đo đạc lại (*liệt kê các chỉ tiêu khảo sát, đo đạc lại*):
.....
- Kết quả (*ghi kết quả khảo sát đo đạc, so sánh*):
.....

Sản phẩm 2:

Số liệu nghiên cứu:.....

3. Nhận xét, đánh giá:

3.1. Mức độ hoàn thành về số lượng, khối lượng, chủng loại của các sản phẩm:

Số TT	Tên sản phẩm	Theo Hợp đồng	Thực tế thực hiện	Nhận xét (đủ, chưa đủ...)
1				
2				
3				
...				

Nhận xét chung:

3.2. Mức độ đạt được của các chỉ tiêu chất lượng của các sản phẩm so với Hợp đồng:

Số TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị đo	Theo Hợp đồng	Đã thực hiện	Nhận xét (đạt/chưa đạt...)
1	Sản phẩm 1				
	- Chỉ tiêu 1	...			
	- Chỉ tiêu 2	...			
	...				
2	Sản phẩm 2				
...					

Nhận xét chung:

(về mức độ hoàn thành, tính xác thực của các chỉ tiêu chất lượng hoặc yêu cầu khoa học cần đạt...)

3.3. Các nhận xét khác, đánh giá chung về kết quả của đề tài/dự án:

(nêu đánh giá chung, nhận xét về tình hình ứng dụng các kết quả của đề tài, dự án...)

Các thành viên Tổ chuyên gia
(Họ, tên và chữ ký từng thành viên)

Tổ trưởng Tổ chuyên gia
(Họ, tên và chữ ký)

CÔNG BÁO Nước CHXHCN Việt Nam là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do các cơ quan nhà nước ban hành. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hiện hành quy định rõ: "Chỉ các văn bản công bố trên Công báo mới có giá trị như bản gốc và được sử dụng trong mọi quan hệ, giao dịch chính thức. Văn bản đăng trên các ấn phẩm khác chỉ có giá trị tham khảo".

Công báo xuất bản ở Trung ương gồm các số Công báo thường kỳ và Mục lục Công báo tháng, quý, năm. Công báo được phát hành trong phạm vi toàn quốc do Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm xuất bản và in tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng.

Công báo in trên giấy có kích thước 20,5 cm x 29 cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước CHXHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ. Công báo được cấp miễn phí cho các Tủ sách pháp luật và Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, phường, thị trấn trong toàn quốc.

Giá Công báo là 5.000đ/số (bao gồm cả phí phát hành). Việc mua Công báo thông qua cơ quan Công báo Trung ương hoặc các đại lý phát hành báo chí trong toàn quốc. Lịch đặt mua Công báo vào ngày 25 hàng tháng tại cơ quan Công báo, Văn phòng Chính phủ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182

Fax : 080.44517

Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng